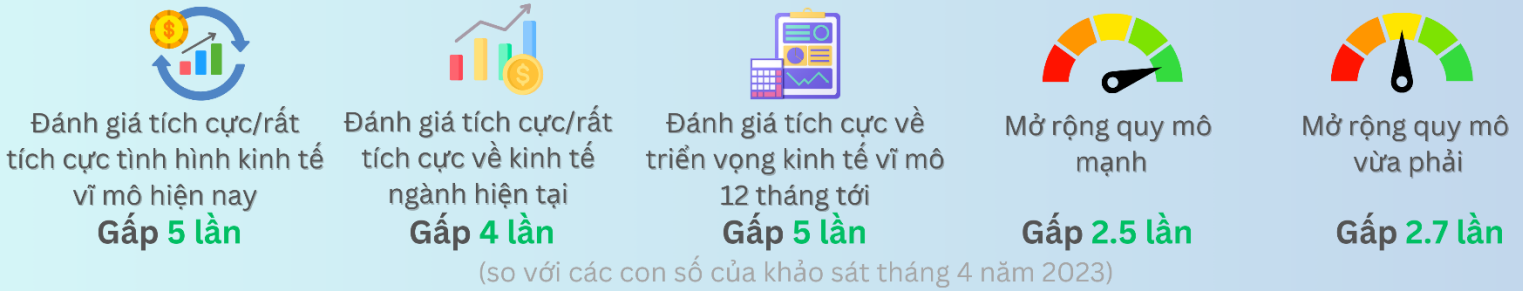


BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP

THÁNG 9/2024

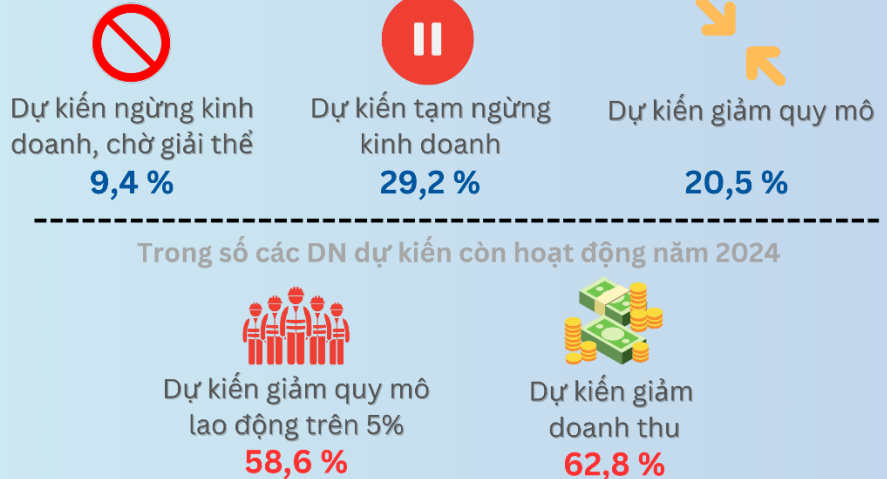


Niềm tin đã được củng cố, tăng cường



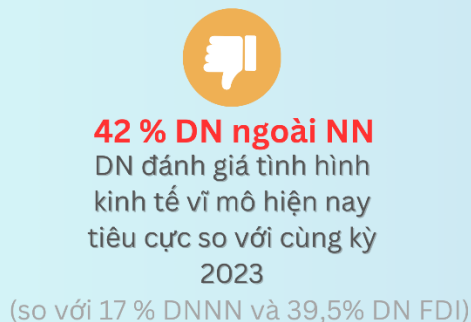
Nhưng vẫn cần tiếp tục vun đắp

Về sức mạnh nội tại và dự kiến kinh doanh



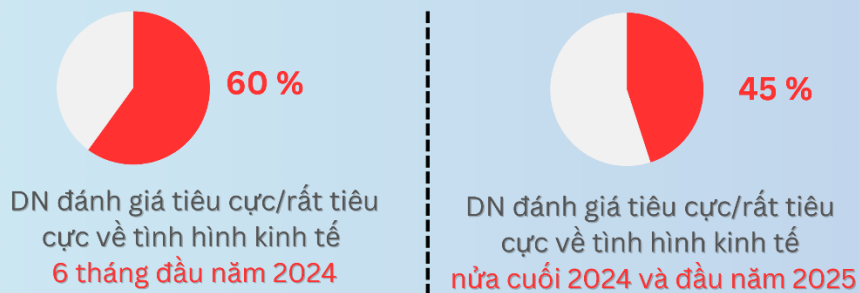
Cần vun bồi nội lực để tăng trưởng bền vững

Khu vực kinh tế tư nhân tỏ ra “hụt hơi”

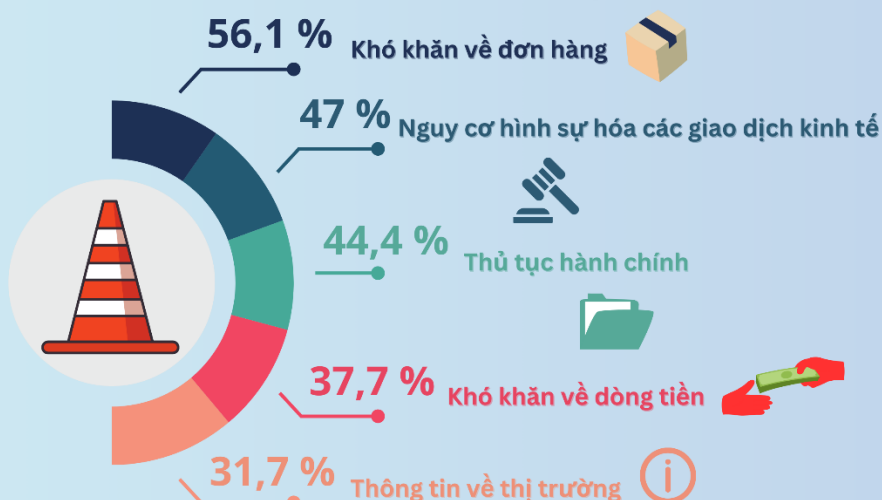


Cần quan tâm đến khu vực kinh tế tư nhân vì đây là “**nội lực**” của nền kinh tế, có vai trò quyết định đến việc nâng cao năng suất lao động và đưa Việt Nam vượt qua bẫy nghèo, trở thành nước có thu nhập cao vào năm 2045.

Vẫn còn một số khó khăn thách thức



Các khó khăn thách thức lớn nhất mà DN đang đối diện



MỤC LỤC

DANH MỤC BIỂU ĐỒ	1
DANH MỤC BẢNG	1
1. THÔNG TIN KHẢO SÁT	1
2. KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHÍNH	4
2.1. Tình hình kinh tế hiện tại qua đánh giá của DN	4
2.1.1. Tình hình kinh tế vĩ mô	4
2.1.2. Tình hình kinh tế ngành	10
2.2. Triển vọng kinh tế qua đánh giá của DN	14
2.2.1. Triển vọng kinh tế vĩ mô	14
2.2.2. Triển vọng kinh tế ngành	19
2.2.3. Triển vọng tiếp cận vốn	22
2.2.4. Triển vọng thị trường	25
2.2.5. Triển vọng của DN	28
3. ĐÁNH GIÁ CỦA DN VỀ HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH VÀ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU HÀNH, HỖ TRỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG	34
3.1. Đánh giá hiệu quả một số chính sách của Chính phủ trong 6 tháng đầu năm 2024	34
3.2. Đánh giá hiệu quả điều hành, hỗ trợ của chính quyền địa phương	35
4. KHÓ KHĂN VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CỦA DN	38
4.1. Khó khăn của DN	38
4.2. Đề xuất, kiến nghị của DN	40
4.2.1. Đối với giảm chi phí và nâng cao sức cạnh tranh của DN	40
4.2.2. Tiếp cận vốn vay	41
4.2.3. Tiếp cận thị trường	42
4.2.4. Cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh	43

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1.1. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo địa phương	1
Biểu đồ 1.2. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo loại hình DN	1
Biểu đồ 1.3. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo ngành sản xuất, kinh doanh	2
Biểu đồ 1.4. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo quy mô lao động	2
Biểu đồ 1.5. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo doanh thu năm 2023	3
Biểu đồ 2.1. Đánh giá của DN về tình hình kinh tế vĩ mô hiện nay so với cùng kỳ năm 2023	5
Biểu đồ 2.2. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh tế vĩ mô so với cùng kỳ năm 2023	5
Biểu đồ 2.3. Đánh giá của DN về tình hình kinh tế vĩ mô so với cùng kỳ năm 2023 theo loại hình DN	6
Biểu đồ 2.4. So sánh đánh giá của các loại hình DN về tình hình kinh tế vĩ mô qua 3 kỳ khảo sát	7
Biểu đồ 2.5. Đánh giá của DN về tình hình kinh doanh hiện tại của DN so với cùng kỳ 2023	10
Biểu đồ 2.6. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh doanh hiện tại của DN trong ngành so với cùng kỳ 2023.....	11
Biểu đồ 2.7. So sánh đánh giá của DN về tình hình kinh tế ngành qua các kỳ khảo sát	13
Biểu đồ 2. 8. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô 12 tháng tới.....	15
Biểu đồ 2.9. So sánh đánh giá của các loại hình DN khi đánh giá về triển vọng kinh tế vĩ mô 12 tháng tới.....	16
Biểu đồ 2.10. So sánh đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô qua các kỳ khảo sát	18
Biểu đồ 2.11. Đánh giá của DN về triển vọng kinh doanh của DN trong ngành	20
Biểu đồ 2.12. So sánh đánh giá của DN về triển vọng kinh tế ngành qua các kỳ khảo sát	21
Biểu đồ 2.13. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận vốn của DN trong 12 tháng tới.....	22
Biểu đồ 2.14. So sánh đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận vốn qua các kỳ	25
Biểu đồ 2.15. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm của DN trong 12 tháng tới.....	26

Biểu đồ 2.16. So sánh đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường qua các kỳ khảo sát.....	28
Biểu đồ 2.17. Dự kiến hoạt động của DN trong năm 2024.....	29
Biểu đồ 2. 18. Dự kiến hoạt động của DN trong năm 2024 theo ngành	30
Biểu đồ 2.19. Dự kiến kinh doanh năm 2024 của DN Hà Nội và TP. HCM tham gia khảo sát.....	31
Biểu đồ 2.20. Dự kiến quy mô lao động của DN năm 2024 so với năm 2023	31
Biểu đồ 2. 21. Dự kiến doanh thu của DN trong năm 2024 so với năm 2023	32
Biểu đồ 2.22. So sánh đánh giá của DN về dự kiến hoạt động qua các kỳ khảo sát.....	32
Biểu đồ 2.23. So sánh đánh giá của DN về dự kiến quy mô lao động qua các kỳ khảo sát	33
Biểu đồ 2. 24. So sánh đánh giá của DN về dự kiến quy mô doanh thu qua các kỳ khảo sát.....	33
Biểu đồ 3. 1. Đánh giá hiệu quả của các chính sách hỗ trợ DN trong 6 tháng đầu năm 2024	34
Biểu đồ 3. 2. Đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương trong 6 tháng đầu năm 2024.....	36
Biểu đồ 4. 1. Các khó khăn, thách thức lớn nhất mà DN đang đối diện	38
Biểu đồ 4. 2. Một số khó khăn của DN phân theo loại hình DN	39
Biểu đồ 4. 3. Tốc độ tăng trưởng đầu tư tư nhân giai đoạn 2011-2023	39

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2023	6
Bảng 2.2. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô so với cùng kỳ năm 2023 theo loại hình DN	7
Bảng 2.3. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô so với cùng kỳ năm 2023 theo địa phương	8
Bảng 2.4. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô so với cùng kỳ năm 2023 theo quy mô lao động	8
Bảng 2.5. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô so với cùng kỳ năm 2023 theo quy mô doanh thu	9
Bảng 2.6. So sánh ĐTB của các DN đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô tại thời điểm khảo sát so với cùng kỳ năm trước của các kỳ khảo sát theo từng ngành.....	9
Bảng 2.7. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh doanh hiện tại của DN trong ngành so với cùng kỳ 2023.....	11
Bảng 2.8. Đánh giá về tình hình kinh doanh hiện tại của DN so với năm 2023 theo loại hình DN	12
Bảng 2.9. Đánh giá của DN về tình hình kinh doanh hiện tại của DN so với năm 2023 theo địa phương	12
Bảng 2.10. Đánh giá về tình hình kinh doanh hiện tại của DN so với năm 2023 phân theo quy mô lao động	12
Bảng 2.11. Đánh giá về tình hình kinh doanh hiện tại của DN so với cùng kỳ 2023 phân theo quy mô doanh thu năm 2023	13
Bảng 2.12. So sánh ĐTB của các DN đánh giá về tình hình kinh tế ngành tại thời điểm khảo sát so với cùng kỳ năm trước của các kỳ khảo sát.....	14
Bảng 2.13. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô trong 12 tháng tới theo ngành	15
Bảng 2.14. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô trong 12 tháng tới theo loại hình DN	16
Bảng 2.15. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô 12 tháng tới theo địa phương	17
Bảng 2.16. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô 12 tháng tới theo quy mô lao động	17
Bảng 2.17. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô 12 tháng tới theo quy mô doanh thu năm 2023	18
Bảng 2.18. So sánh ĐTB của các DN theo ngành đánh giá về triển vọng kinh tế vĩ mô qua các kỳ khảo sát.....	19
Bảng 2.19. Đánh giá về triển vọng kinh doanh của DN các ngành trong 12 tháng tới.....	20
Bảng 2.20. Đánh giá về triển vọng kinh doanh của DN trong 12 tháng tới theo các loại hình DN	20

Bảng 2.21. Đánh giá của DN về triển vọng kinh doanh của DN trong 12 tháng tới phân theo địa phương	21
Bảng 2. 22. So sánh ĐTB của các DN theo ngành đánh giá về triển vọng kinh tế ngành qua các kỳ khảo sát.....	22
Bảng 2.23. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận thị trường vốn trong 12 tháng tới.....	23
Bảng 2.24. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận thị trường vốn 12 tháng tới theo loại hình DN	23
Bảng 2.25. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn 12 tháng tới theo địa phương	23
Bảng 2.26. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn 12 tháng tới theo quy mô lao động của DN.....	24
Bảng 2.27. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn 12 tháng tới theo quy mô doanh thu của DN.....	24
Bảng 2.28. So sánh ĐTB của các DN theo ngành đánh giá về triển vọng tiếp cận vốn qua các kỳ khảo sát.....	25
Bảng 2.29. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong 12 tháng tới theo ngành	26
Bảng 2.30. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong 12 tháng tới theo loại hình DN	27
Bảng 2.31. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong 12 tháng tới phân theo địa phương	27
Bảng 2.32. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong 12 tháng tới phân theo phạm vi hoạt động	27
Bảng 2. 33. So sánh ĐTB của các DN theo ngành đánh giá về triển vọng tiếp cận thị trường qua các kỳ khảo sát	28
Bảng 2.34. Dự kiến hoạt động của DN năm 2024 phân theo loại hình DN.....	30

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DN	Doanh nghiệp
DTB	Điểm trung bình
TP. HCM	Thành phố HCM

1. THÔNG TIN KHẢO SÁT

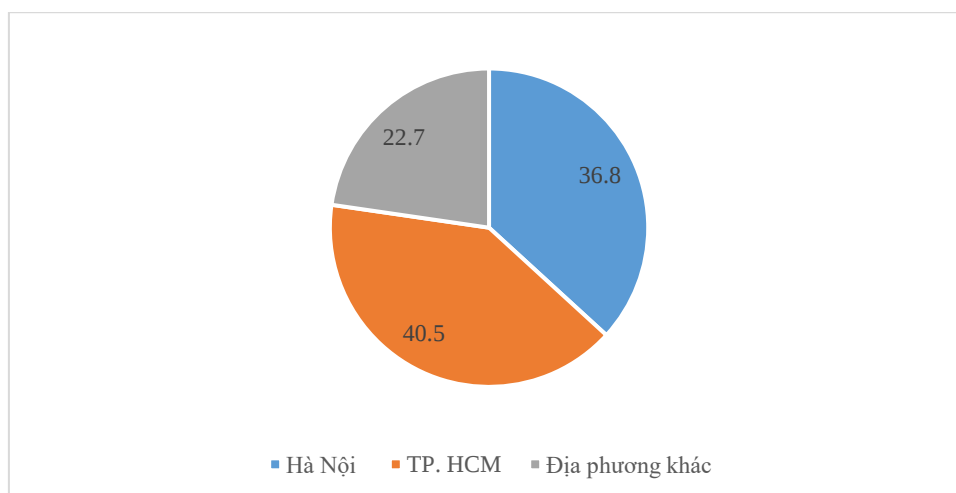
Để đánh giá khó khăn hiện tại cũng như triển vọng kinh doanh các tháng cuối năm 2024, nửa đầu năm 2025 và nắm bắt các kiến nghị của doanh nghiệp (DN), Ban Nghiên cứu Phát triển kinh tế tư nhân (Ban IV, thuộc Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ) phối hợp với Báo *VnExpress* thực hiện khảo sát trực tuyến “**Niềm tin doanh nhân**” từ ngày 27 tháng 06 đến 15 tháng 07 năm 2024.

- Tổng số DN tham gia: 891 đại diện lãnh đạo DN (sau khi làm sạch dữ liệu), trong đó:

+ **Cơ cấu DN theo địa phương:**

Biểu đồ 1.1. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo địa phương

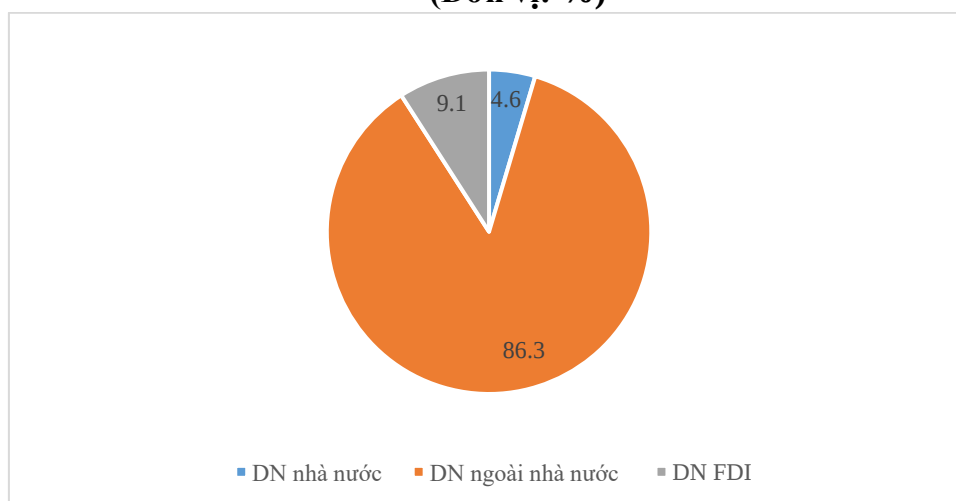
(Đơn vị: %)



+ **Cơ cấu theo loại hình DN:**

Biểu đồ 1.2. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo loại hình DN

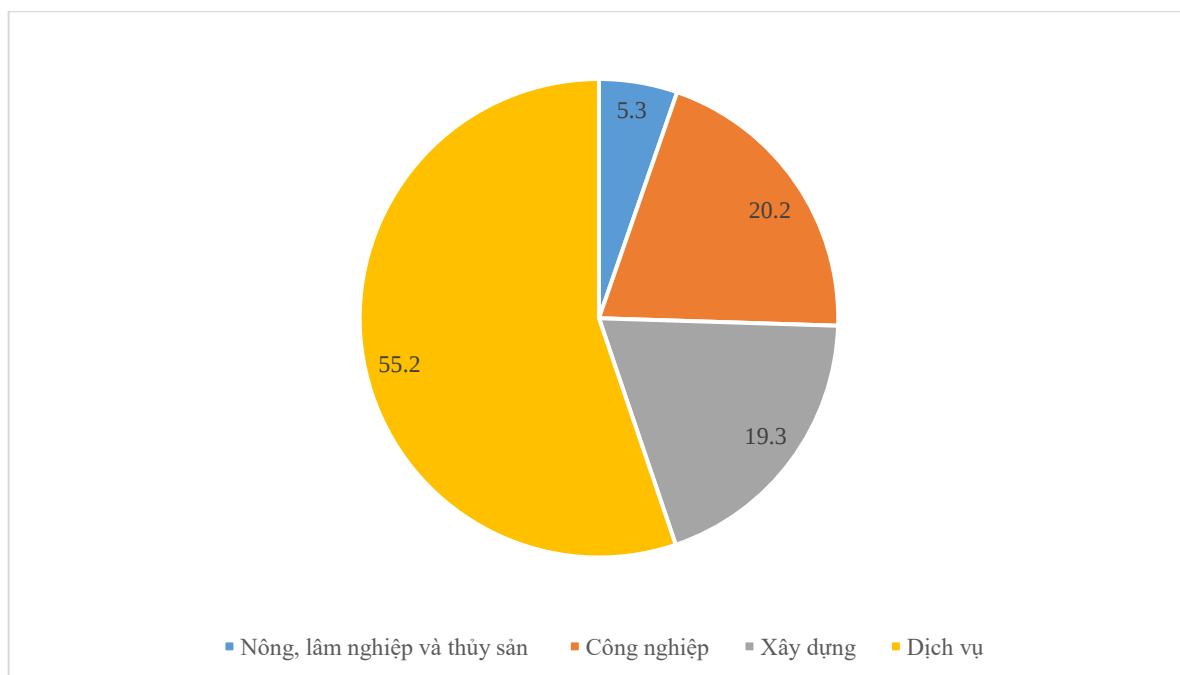
(Đơn vị: %)



+ Cơ cấu theo ngành, nghề sản xuất, kinh doanh:

Biểu đồ 1.3. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo ngành sản xuất, kinh doanh

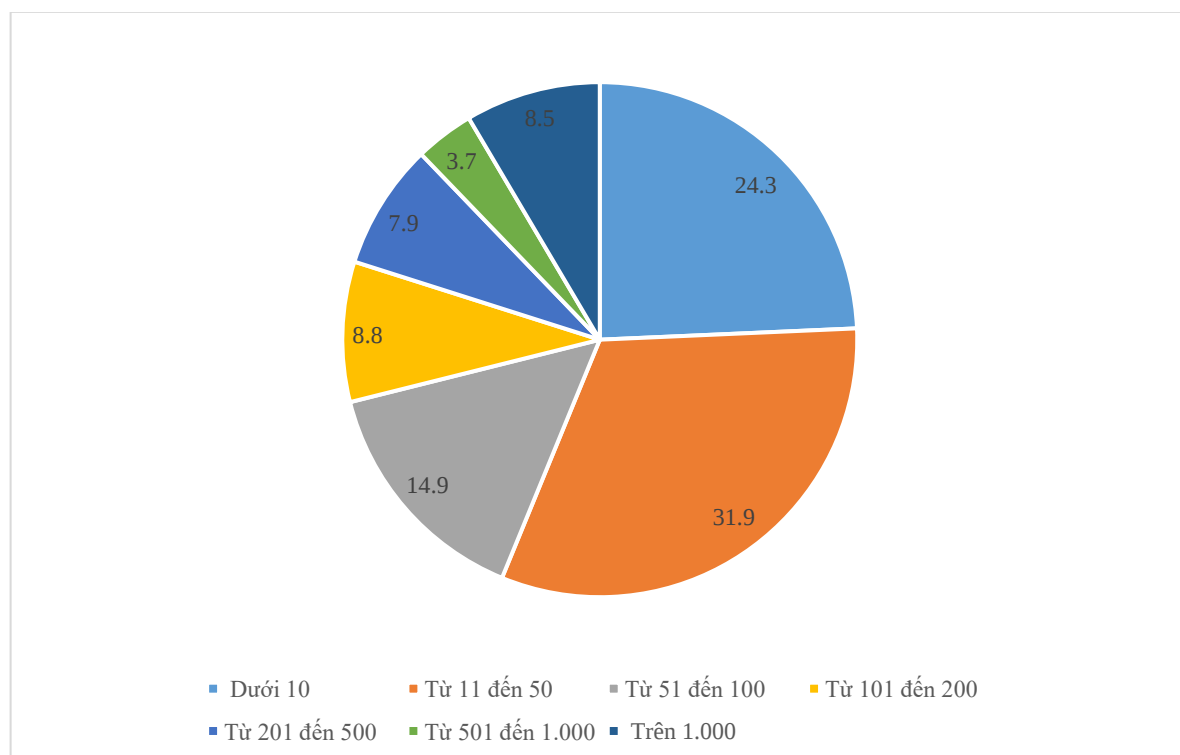
(Đơn vị: %)



+ Cơ cấu DN theo quy mô lao động ở thời điểm khảo sát

Biểu đồ 1.4. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo quy mô lao động

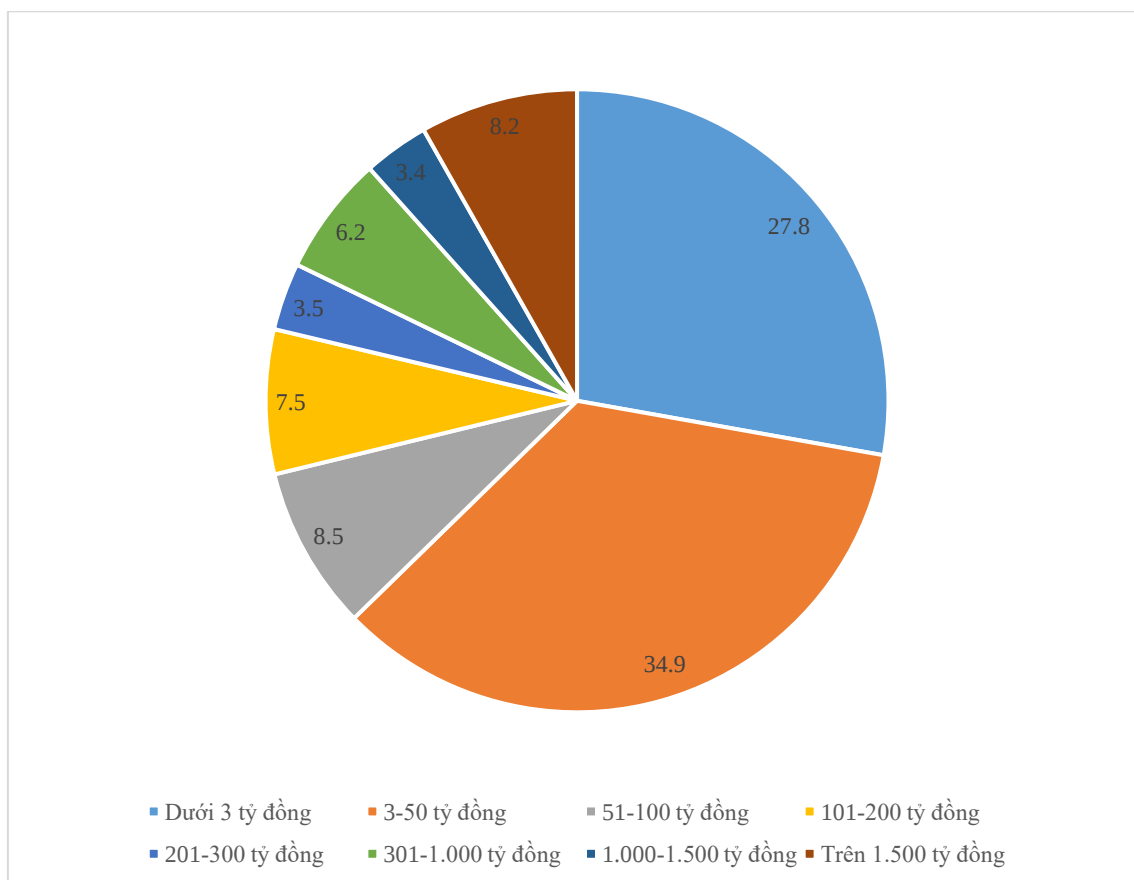
(Đơn vị: %)



+ Cơ cấu DN theo doanh thu năm 2023

Biểu đồ 1.5. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo doanh thu năm 2023

(Đơn vị: %)



Do những thay đổi về kỹ thuật trong việc thu thập thông tin từ DN để gia tăng chất lượng khảo sát, số lượng DN của đợt khảo sát này ít hơn các khảo sát trước. Tuy nhiên, dựa trên việc xử lý dữ liệu nghiêm túc và xét theo ngành, quy mô, loại hình DN, các kết quả nghiên cứu, đánh giá nhanh kỳ này vẫn phản ánh được các vấn đề thực tiễn của DN.

2. KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHÍNH

2.1. Tình hình kinh tế hiện tại qua đánh giá của DN

Nếu so sánh với khảo sát tháng 4 năm 2023 và tháng 12 năm 2023 thì các chỉ báo của kỳ này đều tích cực hơn. Tỷ lệ DN đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô “rất tích cực” so với cùng kỳ năm trước đó cao gấp gần 5 lần so với khảo sát tháng 4/2023 (3.3% so với 0.7%); tỷ lệ đánh giá “tích cực” gấp hơn 7 lần (12.8% so với 1.8%), trong khi đó, tỷ lệ DN đánh giá “rất tiêu cực” chỉ bằng gần ½ (19.4% so với 44%). Điều này cho thấy sau Covid-19 và các khó khăn từ bối cảnh kinh tế năm 2022, niềm tin của các DN đã trở lại và tốt lên qua từng kỳ khảo sát. Xu hướng này khá tương đồng với số liệu từ các báo cáo vĩ mô khác.

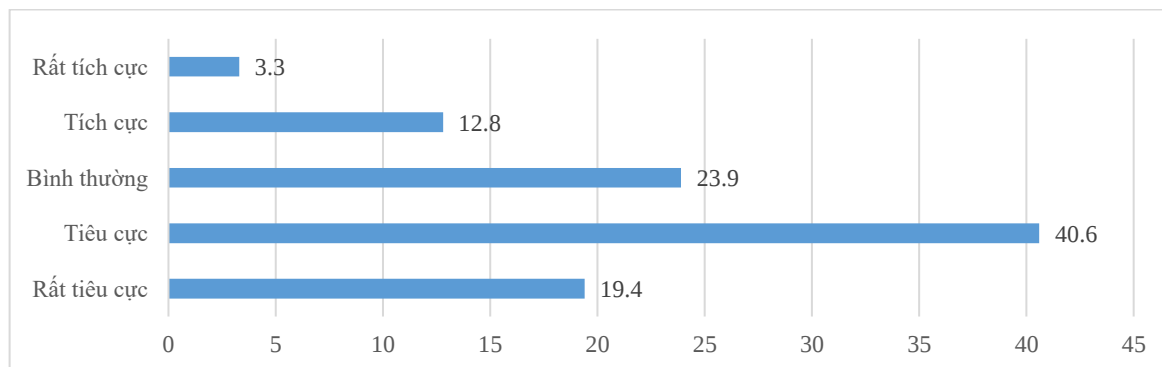
Tuy vậy, trong xu hướng phục hồi đó, đánh giá về tình hình kinh tế hiện tại bao gồm kinh tế vĩ mô, kinh tế ngành so với cùng kỳ năm 2023 vẫn cho thấy bức tranh khá tiêu cực. Xét theo loại hình, sự phục hồi của DN ngoài nhà nước vẫn tỏ ra “hụt hơi” hơn khi so sánh với các loại hình DN khác. Còn xét theo ngành, lĩnh vực và theo khu vực thì DN ngành Xây dựng; DN tại TP. Hồ Chí Minh vẫn thể hiện mức độ tiêu cực hơn. Đây là những điều cần đặc biệt lưu ý trong thiết kế các chính sách, thực thi chính sách cả ở giác độ vĩ mô cũng như các chương trình cụ thể để hỗ trợ phục hồi, đồng thời để thực hiện mục tiêu thúc đẩy nội lực kinh tế đất nước.

2.1.1. Tình hình kinh tế vĩ mô

So sánh với hai kỳ khảo sát tháng 4/2023 và tháng 12/2023: Nhìn chung, đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô của các DN trong khảo sát có sự tích cực hơn so với các kỳ khảo sát trước đây. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy, đánh giá của DN về tình hình kinh tế vĩ mô so với cùng kỳ năm 2023 vẫn còn ở mức khá tiêu cực, với tỷ lệ 60% lựa chọn “tiêu cực/rất tiêu cực”, trong đó “rất tiêu cực” là 19.4%. Tỷ lệ đánh giá “tích cực/rất tích cực” mới chỉ đạt 16.1%. Xét theo điểm trung bình (ĐTB) thì mức đánh giá của các DN chỉ đạt 2.4/5 là mức dưới trung bình. Điều này cho thấy, từ sau đại dịch Covid-19 và các bất ổn kinh tế hậu Covid, tính từ lần khảo sát đầu tiên (tháng 4/2023) tới nay, niềm tin của DN vẫn chưa phục hồi hoàn toàn.

Biểu đồ 2.1. Đánh giá của DN về tình hình kinh tế vĩ mô hiện nay so với cùng kỳ năm 2023

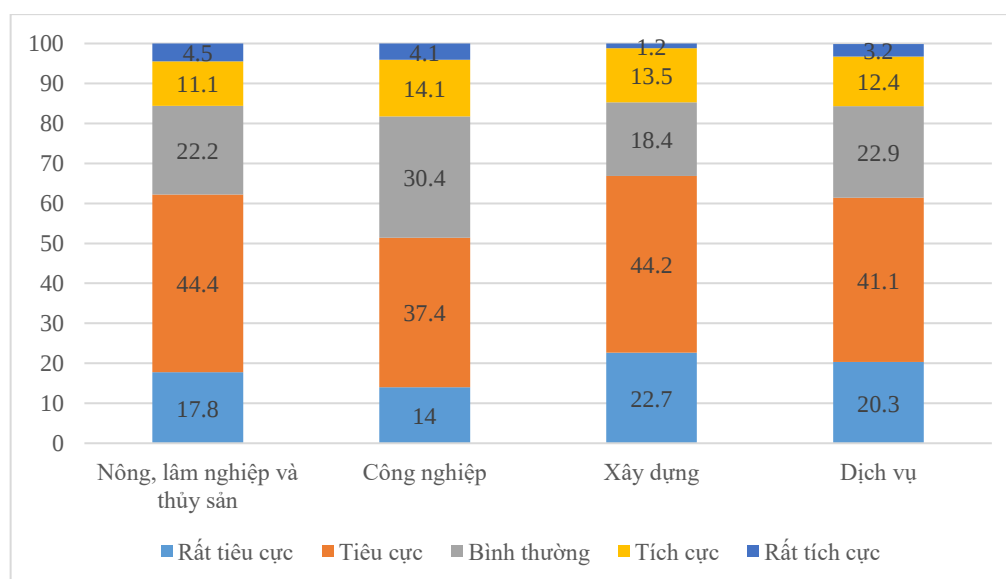
(Đơn vị: %)



Xét theo các ngành, DN ngành Xây dựng vẫn thể hiện sự bi quan nhất khi tỷ lệ DN đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô “tiêu cực/rất tiêu cực” là 66.9%, trong khi tỷ lệ đánh giá “tích cực/rất tích cực” chỉ chiếm 14.7%. Ngành Công nghiệp có sự phục hồi tốt hơn các ngành khác khi tỷ lệ đánh giá “tiêu cực/rất tiêu cực” chiếm 51.5% và tỷ lệ đánh giá “tích cực/rất tích cực” là 18.1%. Đáng chú ý, ngành dịch vụ dù theo các số liệu của Tổng cục thống kê đã phục hồi tốt và đóng góp nhiều vào GDP, tuy nhiên trong khảo sát này, tỷ lệ DN dịch vụ đánh giá tình hình “tích cực/rất tích cực” lại thấp hơn các ngành khác.

Biểu đồ 2.2. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh tế vĩ mô so với cùng kỳ năm 2023

(Đơn vị: %)



Nhìn vào giá trị ĐTB của các ngành, cũng có thể thấy rõ bức tranh còn chưa tích cực trên bình diện cả nền kinh tế và trong từng ngành, trong đó DN ngành Xây dựng thể

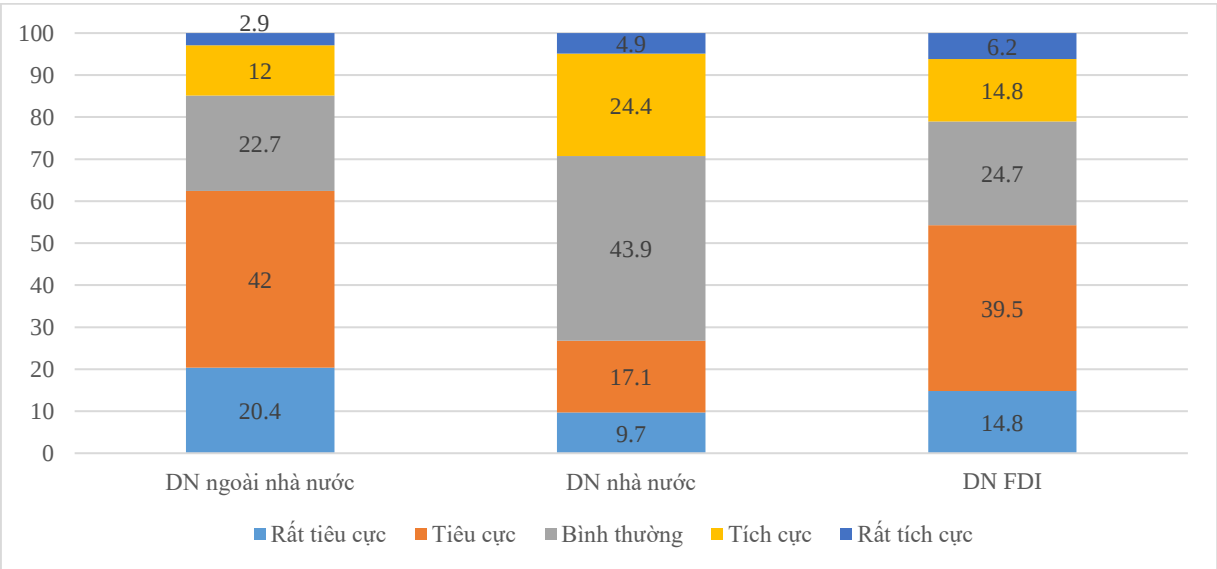
hiện sự bì quan nhất khi chỉ có ĐTB là 2.26/5. Mức độ bì quan của DN ngành dịch vụ đứng thứ 2 sau ngành Xây dựng. Điểm sáng của bức tranh này là niềm tin của DN sản xuất công nghiệp đã quay trở lại và đạt 2.57/5, cao nhất trong các ngành. Điều này cũng phù hợp với các số liệu thống kê khi chỉ số sản xuất công nghiệp của cả nước tăng 8.5% so với cùng kỳ 2023, trong đó công nghiệp chế biến chế tạo tăng đến 9.5% (GSO, 2024).

Bảng 2.1. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2023

Ngành	ĐTB	Số DN (N)
Công nghiệp	2.57	171
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.40	45
Dịch vụ	2.37	467
Xây dựng	2.26	163
Chung	2.40	891

Xét theo loại hình DN, các DN nhà nước, sau đó là DN FDI đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô ít tiêu cực hơn loại hình DN ngoài nhà nước, thể hiện qua tổng tỷ lệ % DN lựa chọn các phương án tiêu cực và rất tiêu cực và ĐTB trong đánh giá.

Biểu đồ 2.3. Đánh giá của DN tình hình kinh tế vĩ mô so với cùng kỳ năm 2023 theo loại hình doanh nghiệp
(Đơn vị: %)



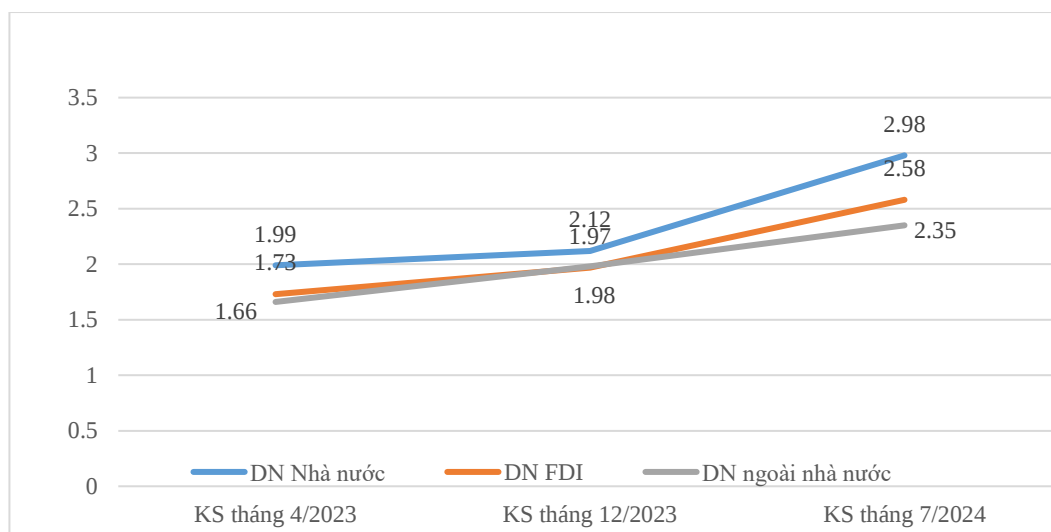
Xét theo ĐTB, DN ngoài nhà nước cũng là khu vực duy nhất thấp hơn mức trung bình chung và thấp hơn rất nhiều so với khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Bảng 2.2. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô so với cùng kỳ năm 2023 theo loại hình DN

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	2.98	41
DN FDI	2.58	81
DN ngoài nhà nước	2.35	769
Chung	2.40	891

Nếu so với các kỳ khảo sát trước, tốc độ phục hồi niềm tin khi đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô của DN ngoài nhà nước cũng thấp hơn các khu vực DN khác (Biểu đồ 2.4). Điều này tương quan với các số liệu vĩ mô về đầu tư tư nhân “thấp nhất trong 10 năm trở lại đây”. Đây là chủ đề lớn được các chuyên gia kinh tế, chính sách và các bên thảo luận thời gian qua, là thách thức gắn với mục tiêu gia tăng nội lực của nền kinh tế đất nước.

Biểu đồ 2.4. So sánh đánh giá của các loại hình DN về tình hình kinh tế vĩ mô qua 3 kỳ khảo sát



Xét theo địa phương, niềm tin của các DN ở các đầu tàu kinh tế dù đã cải thiện so với các kỳ trước nhưng vẫn ở mức tiêu cực. Các DN tại TP.HCM có niềm tin thấp hơn so với Hà Nội và các địa phương khác trong cả nước. Tỷ lệ DN đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô tiêu cực/rất tiêu cực vẫn ở mức 63.4% trong khi tỷ lệ này ở Hà Nội và các địa phương khác đã giảm xuống còn lần lượt là 58.5% và 56.4%. Xét theo ĐTB thì cả TP.HCM và Hà Nội đều thấp hơn mức chung của cả nước và các địa phương khác. Điều này cho thấy hai đầu tàu này vẫn chưa thực sự phục hồi và phát huy vai trò dẫn dắt nền

kinh tế. Đây cũng là hai địa phương có ngành dịch vụ đóng vai trò quan trọng nên bị ảnh hưởng tiêu cực rõ ràng trong bối cảnh khó khăn chung.

Bảng 2.3. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô so với cùng kỳ năm 2023 theo địa phương

Địa phương	ĐTB	N
TP HCM	2.36	361
Hà Nội	2.38	328
Địa phương khác	2.49	202
Cả nước	2.40	891

Xét theo quy mô lao động, DN có quy mô lao động trên 1000 có ĐTB cao nhất là 2.71, sau đó đến DN có quy mô lao động từ 201 đến 500, trong khi đó, DN có quy mô lao động dưới 10 có ĐTB thấp nhất với 2.21. Các DN có quy mô dưới 50 lao động thể hiện mức độ bị quan hơn các DN nói chung. Điều này cũng được thể hiện khá nhất quán khi xét theo quy mô doanh thu.

Bảng 2.4. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô so với cùng kỳ năm 2023 theo quy mô lao động

Quy mô lao động	ĐTB	N
Dưới 10	2.21	217
Từ 11 đến 50	2.37	284
Từ 51 đến 100	2.45	133
Từ 101 đến 200	2.36	78
Từ 201 đến 500	2.70	70
Từ 501 đến 1.000	2.42	33
Trên 1.000	2.71	76
Chung	2.40	891

Xét theo quy mô doanh thu, DN có quy mô doanh thu trên 1500 tỷ thể hiện niềm tin tốt nhất với ĐTB là 2.81, trong khi đó các DN có quy mô siêu nhỏ với doanh thu

dưới 3 tỷ đồng năm 2023 thể hiện đánh giá bi quan nhất với ĐTB là 2.26. Nhìn chung, các DN có doanh thu dưới 100 tỷ đồng thể hiện niềm tin không tích cực bằng các DN có quy mô lớn hơn.

Bảng 2.5. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô so với cùng kỳ năm 2023 theo quy mô doanh thu

Doanh thu 2023	ĐTB	N
Dưới 3 tỷ đồng	2.26	248
Từ 3-50 tỷ đồng	2.41	311
Từ 51 đến 100 tỷ	2.36	76
Từ 101 đến 200 tỷ	2.45	67
Từ 201 đến 300 tỷ	2.42	31
Từ 301 đến 1.000 tỷ	2.35	55
Từ 1001 đến 1500 tỷ	2.47	30
Trên 1.500	2.81	73
Chung	2.40	891

Xét theo ĐTB từng ngành có thể thấy xu hướng phục hồi niềm tin của DN qua các kỳ khảo sát. Nếu kỳ khảo sát tháng 4/2023 có ĐTB chung 1.67 thể hiện sự tiêu cực lớn ở DN mọi ngành thì đến kỳ khảo sát tháng 7/2024, ĐTB đã lên đến 2.40, tức là tăng gấp gần 1.4 lần và tốc độ phục hồi niềm tin cũng diễn ra ổn định ở DN mọi ngành.

Bảng 2.6. So sánh ĐTB của các DN đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô tại thời điểm khảo sát so với cùng kỳ năm trước của các kỳ khảo sát theo từng ngành

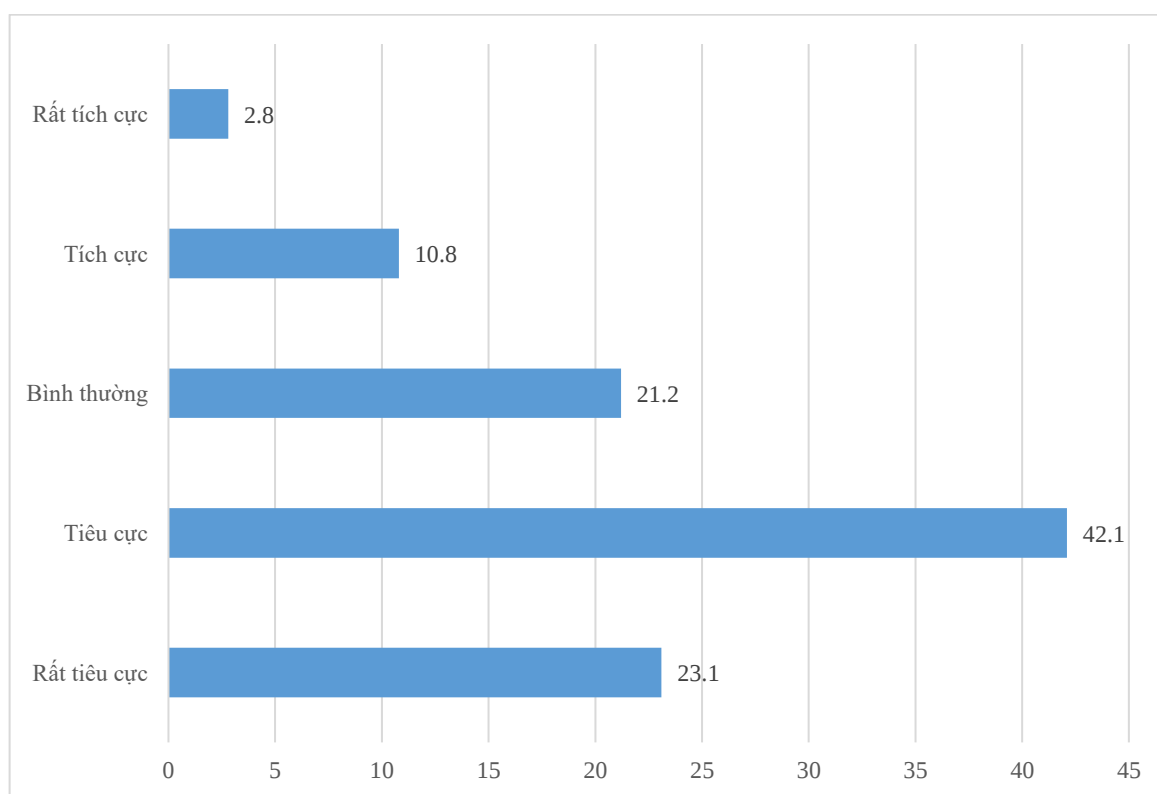
Ngành	KS tháng 4	KS tháng 12	KS tháng 7
Công nghiệp	1.67	2.00	2.57
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.70	2.10	2.40
Xây dựng	1.6	1.94	2.26
Dịch vụ	1.7	1.97	2.37
Chung	1.67	1.98	2.40

2.1.2. Tình hình kinh tế ngành

So với các kỳ khảo sát trước, đánh giá của DN về tình hình kinh tế ngành tích cực hơn. Xét theo tỷ lệ, tỷ lệ DN đánh giá tình hình kinh tế ngành “rất tích cực” đạt 2.8%, gấp 4 lần so với kỳ khảo sát tháng 4/2023; tỷ lệ đánh giá “tích cực” đạt 10.8%, gấp hơn 5 lần so với kỳ khảo sát tháng 4/2023, trong khi đó, tỷ lệ DN đánh giá “tiêu cực” về tình hình kinh tế ngành của kỳ khảo sát này đều thấp hơn các kỳ khảo sát trước.

Tuy nhiên, về tổng thể, kết quả khảo sát cho thấy, tình hình kinh tế ngành dù đã tích cực hơn các kỳ trước nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thể hiện qua niềm tin của DN còn ở mức khá tiêu cực: 65.2% DN đánh giá “tiêu cực/rất tiêu cực” về tình hình kinh tế ngành so với cùng kỳ năm 2023, trong khi đó, tỷ lệ đánh giá “tích cực/rất tích cực” là 13.6%.

Biểu đồ 2.5. Đánh giá của DN về tình hình kinh doanh hiện tại của DN so với cùng kỳ 2023



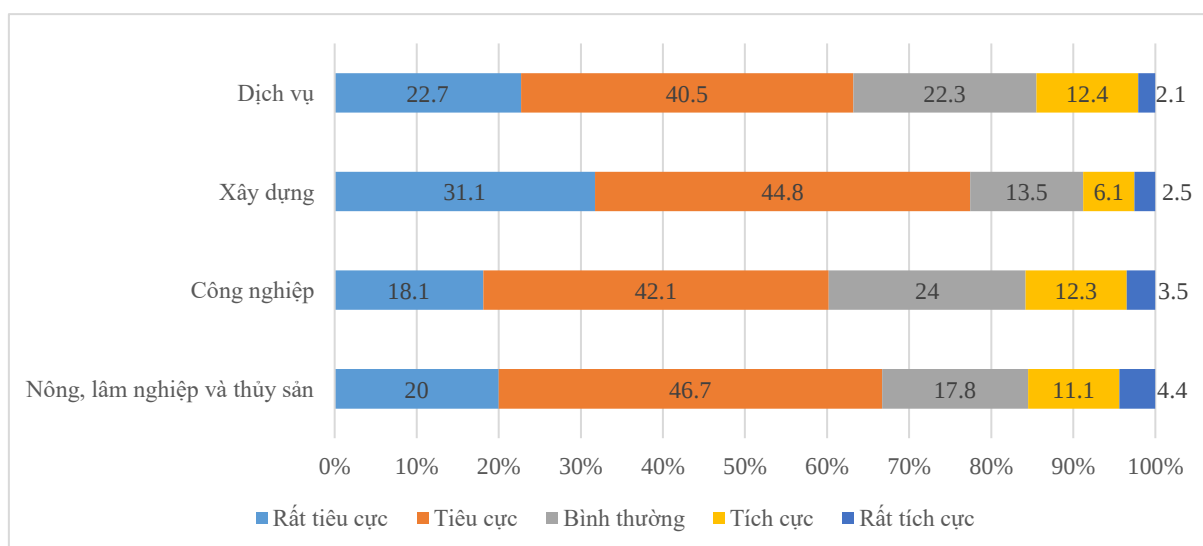
Xét theo ĐTB, đánh giá của DN được khảo sát về tình hình kinh tế ngành cũng thể hiện sự tiêu cực, chỉ đạt 2.28/5. Trong đó, các DN ngành Công nghiệp thể hiện sự tích cực nhất còn DN ngành Xây dựng thể hiện sự bi quan nhất với ĐTB lần lượt là 2.41 và 2.0. Ngành Xây dựng cũng là ngành duy nhất có ĐTB thấp hơn mức trung bình chung của DN được khảo sát.

Bảng 2.7. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh doanh hiện tại của DN trong ngành so với cùng kỳ 2023

Ngành	ĐTB	Số DN (N)
Công nghiệp	2.41	171
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.33	45
Dịch vụ	2.31	467
Xây dựng	2.00	163
Chung	2.28	891

Xét theo tỷ lệ %, ngành Xây dựng vẫn thể hiện sự tiêu cực nhất khi tỷ lệ DN ngành này đánh giá tình hình kinh tế ngành ở mức “tiêu cực/rất tiêu cực” lên tới 77.9%, trong đó 33.1% là “rất tiêu cực”. Các DN ngành Công nghiệp thể hiện niềm tin tích cực hơn cả nhưng tỷ lệ đánh giá “tiêu cực/rất tiêu cực” với ngành mình vẫn ở mức 60.2%, trong đó 18.1% đánh giá “rất tiêu cực”.

Biểu đồ 2.6. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh doanh hiện tại của DN trong ngành so với cùng kỳ 2023



Xét theo loại hình DN, DN nhà nước có đánh giá về tình hình kinh tế ngành tích cực nhất với ĐTB là 2.8/5. DN ngoài nhà nước đánh giá tình hình kinh tế ngành bi quan nhất với ĐTB chỉ 2.24/5. Đây cũng là nhóm DN duy nhất là ĐTB thấp hơn mức chung của cả nước. Do đó, tăng cường nội lực cho khu vực kinh tế tư nhân là vấn đề lớn cần đặt ra khi niềm tin của khu vực này đang phục hồi chậm hơn so với các khu vực kinh tế khác.

Bảng 2.8. Đánh giá về tình hình kinh doanh hiện tại của DN so với năm 2023 theo loại hình DN

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	2.80	41
DN FDI	2.40	81
DN ngoài nhà nước	2.24	769
Chung	2.28	891

Xét theo địa phương, các DN Hà Nội và TP. HCM vẫn có mức ĐTB thấp hơn so với các địa phương và mức chung của cả nước, lần lượt là 2.25 và 2.26 trong khi mức ĐTB của DN cả nước là 2.28.

Bảng 2.9. Đánh giá của DN về tình hình kinh doanh hiện tại của DN so với năm 2023 theo địa phương

Địa phương	ĐTB	N
Hà Nội	2.25	328
TP HCM	2.26	361
Địa phương khác	2.36	202
Cả nước	2.28	891

Xét theo quy mô lao động, DN có quy mô lao động trên 1000 có ĐTB cao nhất, đạt 2.63/5 trong khi đó, DN có quy mô lao động từ 101-200 có ĐTB thấp nhất, chỉ đạt 2.1/5. Các DN có quy mô lao động dưới 50 cũng có mức ĐTB thấp nhất.

Bảng 2.10. Đánh giá về tình hình kinh doanh hiện tại của DN so với năm 2023 phân theo quy mô lao động

Quy mô lao động	ĐTB	N
Dưới 10	2.18	217
Từ 11 đến 50	2.20	284
Từ 51 đến 100	2.31	133
Từ 101 đến 200	2.14	78
Từ 201 đến 500	2.56	70
Từ 501 đến 1.000	2.36	33
Trên 1.000	2.63	76
Chung	2.28	891

Xét theo quy mô doanh thu 2023 của các DN, DN có quy mô doanh thu trên 1500 tỷ đánh giá về tình hình kinh tế ngành tích cực nhất với ĐTB là 2.77/5. DN có doanh thu từ 301 đến 1000 tỷ có ĐTB thấp nhất, ở mức 2.13/5. Đây là điều khá ngạc nhiên và có thể cần những nghiên cứu, khảo sát kỹ lưỡng hơn để phân tích tình hình các DN nằm giữa ranh giới quy mô vừa tới xấp xỉ quy mô lớn trong nền kinh tế. Trong khi đó, các doanh nghiệp có doanh thu dưới 50 tỷ đồng có ĐTB thấp hơn mức chung của các DN tham gia khảo sát.

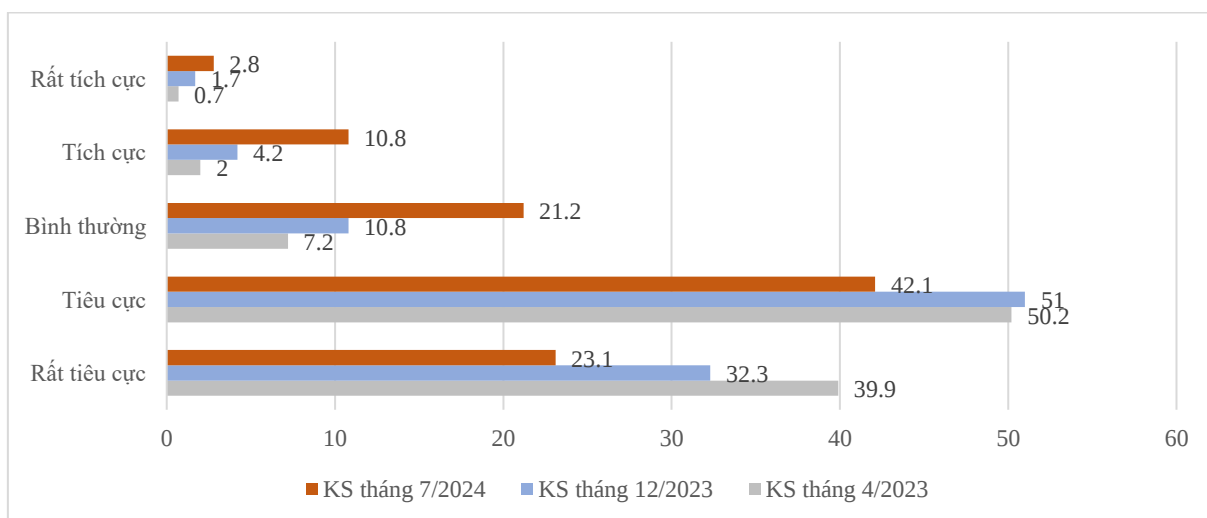
Bảng 2.11. Đánh giá về tình hình kinh doanh hiện tại của DN so với cùng kỳ 2023 phân theo quy mô doanh thu năm 2023

Doanh thu 2023	ĐTB	N
Dưới 3 tỷ đồng	2.17	248
Từ 3-50 tỷ đồng	2.27	311
Từ 51 đến 100 tỷ	2.37	76
Từ 101 đến 200 tỷ	2.34	67
Từ 201 đến 300 tỷ	2.48	31
Từ 301 đến 1.000 tỷ	2.13	55
Từ 1001 đến 1500 tỷ	2.33	30
Trên 1.500	2.77	73
Chung	2.28	891

So sánh với hai kỳ khảo sát tháng 4/2023 và tháng 12/2023: cũng như đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô, tình hình kinh tế ngành qua đánh giá của các DN trong khảo này đều cho thấy sự tích cực hơn so với các kỳ khảo sát năm 2023.

Biểu đồ 2.7. So sánh đánh giá của DN về tình hình kinh tế ngành qua các kỳ khảo sát

(Đơn vị: %)



Sự tích cực hơn giữa các kì đánh giá thể hiện ở tất cả các ngành, trong đó ngành Công nghiệp có mức độ phục hồi niềm tin nhanh nhất, tích cực nhất. Ngành Xây dựng dù vẫn tiêu cực nhưng tình hình đã khá hơn rất nhiều so với năm 2023.

Bảng 2.12. So sánh ĐTB của các DN đánh giá về tình hình kinh tế ngành tại thời điểm khảo sát so với cùng kỳ năm trước của các kỳ khảo sát

Ngành	KS tháng 4/2023	KS tháng 12/2023	KS tháng 7/2024
Công nghiệp	1.74	1.96	2.41
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.75	1.98	2.33
Dịch vụ	1.79	1.94	2.31
Xây dựng	1.59	1.79	2.00
Chung	1.74	1.92	2.28

2.2. Triển vọng kinh tế qua đánh giá của DN

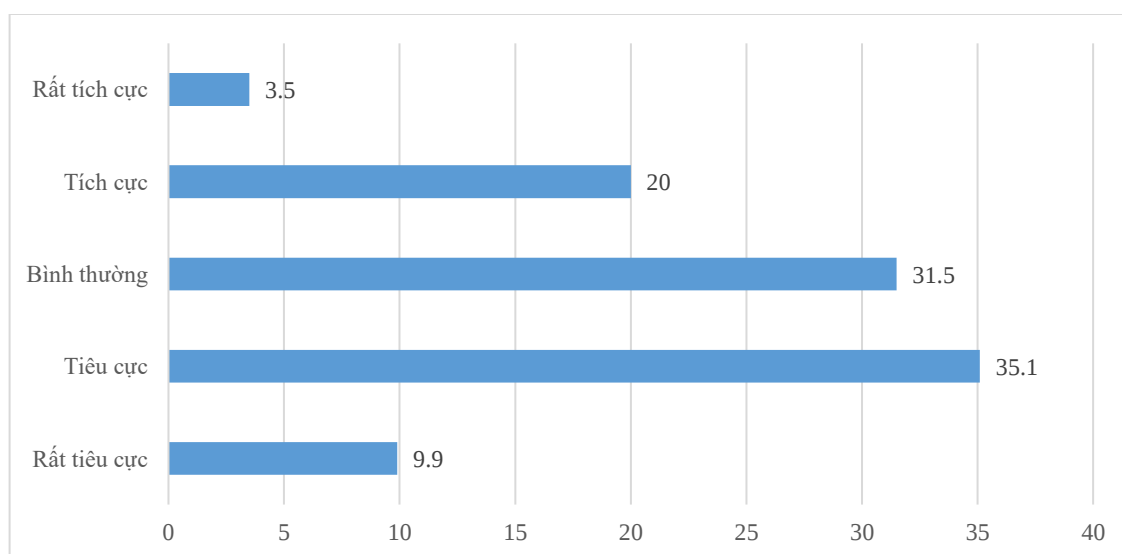
Triển vọng kinh tế trong 12 tháng tới kể từ thời điểm khảo sát được đánh giá qua ý kiến của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô, triển vọng kinh tế ngành, khả năng tiếp cận thị trường vốn, triển vọng thị trường cho sản phẩm kinh doanh, dự kiến hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN. **Kết quả khảo sát cho thấy, niềm tin của DN về triển vọng kinh tế có sự cải thiện ở tất cả các mặt, phù hợp với các dữ liệu kinh tế vĩ mô.** Trong đó, đối với đánh giá về triển vọng kinh tế vĩ mô, khi so với khảo sát tháng 4 năm 2023, các chỉ số cho thấy sự cải thiện rất nhiều: tỷ lệ DN đánh giá triển vọng kinh tế “rất tích cực” gấp 5 lần (3.5% so với 0.7%), tỷ lệ DN đánh giá triển vọng kinh tế “tích cực” gấp gần 6 lần (20% so với 3.5%), trong khi lựa chọn “tiêu cực” và “rất tiêu cực” cũng giảm với tỷ lệ lớn (35.1% so với 58.4% và 9.9% so với 23%).

Tuy nhiên, khó khăn và thách thức dự báo vẫn hiện hữu khi tỷ lệ các DN lựa chọn các đáp án “tiêu cực/rất tiêu cực” còn ở mức khá cao: 45% DN đánh giá “tiêu cực/rất tiêu cực” về triển vọng kinh tế vĩ mô; 54.6% DN đánh giá “tiêu cực/rất tiêu cực” về triển vọng kinh tế ngành; 49.6% đánh giá “tiêu cực/rất tiêu cực” về triển vọng tiếp cận vốn; 50.5% đánh giá “tiêu cực/rất tiêu cực” về triển vọng tiếp cận thị trường.

2.2.1. Triển vọng kinh tế vĩ mô

Kết quả khảo sát cho thấy, DN vẫn đánh giá tiêu cực về triển vọng của nền kinh tế trong 12 tháng tới với 45% DN lựa chọn kịch bản “tiêu cực/rất tiêu cực” và chỉ có 23.5% lựa chọn các kịch bản “tích cực/rất tích cực”.

Biểu đồ 2. 8. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô 12 tháng tới
(Đơn vị: %)



Xét theo điểm, ĐTB đạt 2.72/5 cho thấy góc nhìn vẫn còn khá bi quan của DN về triển vọng kinh tế trong 12 tháng tiếp theo. DN ngành Công nghiệp thể hiện niềm tin tích cực nhất với ĐTB là 2.82 trong khi ngành Xây dựng thể hiện sự bi quan nhất với ĐTB 2.55, là ngành duy nhất thấp hơn mức trung bình chung cả nước. Ngành Dịch vụ có đánh giá về triển vọng 12 tháng tới chỉ cao hơn mức ĐTB chung một chút.

Bảng 2.13. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô trong 12 tháng tới theo ngành

Ngành	ĐTB	N
Công nghiệp	2.82	171
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.78	45
Dịch vụ	2.72	467
Xây dựng	2.55	163
Chung	2.72	891

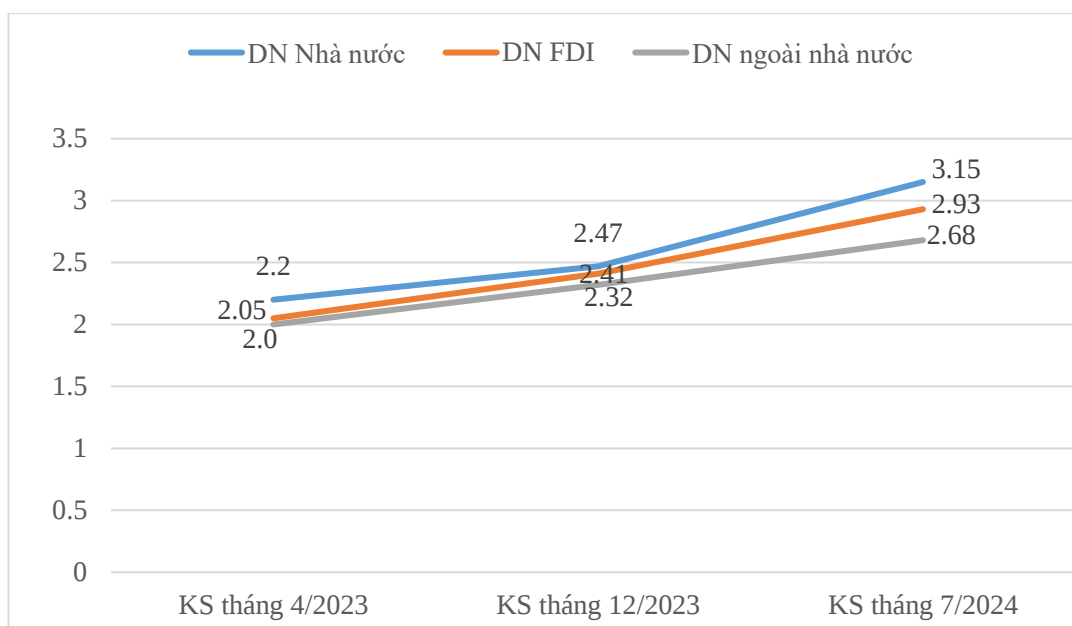
Xét theo loại hình DN, DN nhà nước thể hiện sự tích cực nhất với ĐTB là 3.15/5. Đây là lần đầu tiên ĐTB của **loại hình DN này vượt trên mức 3 (mức bình thường)** trong 3 kỳ khảo sát Ban IV đã tiến hành. Trong khi đó, niềm tin của DN FDI cũng ở mức khá tích cực là 2.93/5. Doanh nghiệp ngoài nhà nước vẫn có ĐTB thấp nhất với 2.68/5, thể hiện niềm tin ít tích cực hơn so với các loại hình DN khác.

Bảng 2.14. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô trong 12 tháng tới theo loại hình DN

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	3.15	41
DN FDI	2.93	81
DN ngoài nhà nước	2.68	769
Chung	2.72	891

Nếu so sánh qua 3 kỳ khảo sát, ĐTB đánh giá của DN ngoài nhà nước đều thấp nhất đồng thời tốc độ phục hồi cũng chậm hơn so với DN nhà nước và DN FDI. Trong bối cảnh niềm tin của DN nhà nước và FDI đã gần như trở lại ở mức bình thường thì niềm tin của DN ngoài nhà nước vẫn còn khá tiêu cực.

Biểu đồ 2.9. So sánh đánh giá của các loại hình DN khi đánh giá về triển vọng kinh tế vĩ mô 12 tháng tới



DN tại TP.HCM đánh giá về triển vọng kinh tế 12 tháng tới không tích cực bằng DN tại Hà Nội và mức trung bình chung cả nước. Qua 3 kỳ khảo sát, sự phục hồi của đầu tàu kinh tế TP. HCM vẫn chưa được như mong đợi thể hiện qua niềm tin của DN tại TP.HCM luôn ở mức bi quan nhất.

Bảng 2.15. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô 12 tháng tới theo địa phương

Địa phương	ĐTB	N
TP HCM	2.70	361
Hà Nội	2.74	328
Địa phương khác	2.77	202
Cả nước	2.72	891

Xét theo quy mô lao động, DN có quy mô lao động trên 1000 thể hiện sự tích cực nhất với ĐTB đạt 2.95/5, trong khi các DN có quy mô lao động dưới 50 có ĐTB thấp nhất. Kết quả này cũng cho thấy các DN nhỏ, siêu nhỏ vẫn gặp nhiều khó khăn nên niềm tin của DN bị ảnh hưởng tiêu cực.

Bảng 2.16. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô 12 tháng tới theo quy mô lao động

Quy mô lao động	ĐTB	N
Dưới 10	2.62	217
Từ 11 đến 50	2.68	284
Từ 51 đến 100	2.74	133
Từ 101 đến 200	2.69	78
Từ 201 đến 500	2.91	70
Từ 501 đến 1.000	2.76	33
Trên 1.000	2.95	76
Chung	2.72	891

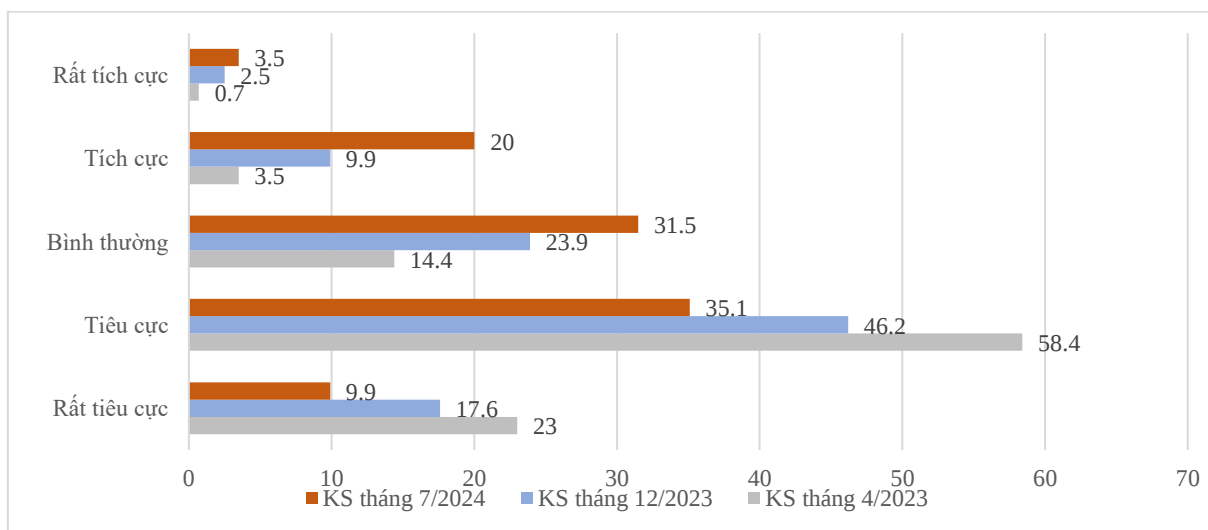
Xét theo quy mô doanh thu 2023, các DN quy mô lớn thể hiện niềm tin tích cực nhất, đặc biệt nhóm DN có doanh thu trên 1500 tỷ có ĐTB 3.05/5, trong khi đó các DN nhỏ, siêu nhỏ có ĐTB thấp hơn mức trung bình chung. DN có doanh thu dưới 3 tỷ có ĐTB thấp nhất, chỉ đạt 2.62.

Bảng 2.17. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô 12 tháng tới theo quy mô doanh thu năm 2023

Doanh thu 2023	ĐTB	N
Dưới 3 tỷ đồng	2.62	248
Từ 3-50 tỷ đồng	2.72	311
Từ 51 đến 100 tỷ	2.67	76
Từ 101 đến 200 tỷ	2.67	67
Từ 201 đến 300 tỷ	2.77	31
Từ 301 đến 1.000 tỷ	2.84	55
Từ 1001 đến 1500 tỷ	2.73	30
Trên 1.500	3.05	73
Chung	2.72	891

Dù còn không ít DN nhận định tiêu cực về nền kinh tế nhưng khi so sánh với hai kỳ khảo sát tháng 4/2023 và tháng 12/2023, **niềm tin của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô trong khảo sát này đã thể hiện sự tích cực ở tất cả các mặt.**

Biểu đồ 2.10. So sánh đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô qua các kỳ khảo sát (Đơn vị: %)



Xét theo ĐTB, kết quả tích cực thể hiện đều ở các ngành và toàn bộ các khía cạnh trong triển vọng kinh tế vĩ mô của khảo sát này so với các khảo sát năm 2023. Mặc dù DN ngành Xây dựng vẫn tỏ ra bi quan nhất về triển vọng kinh tế vĩ mô nhưng ĐTB đã

cao hơn rất nhiều. ĐTB chung của các DN tham gia khảo sát này là 2.72, cao hơn 0.39 điểm so với khảo sát tháng 12/2023 và cao hơn 0.72 so với khảo sát tháng 04/2023. Điều đó cho thấy, triển vọng kinh tế đang phục hồi một cách ổn định qua các kỳ khảo sát.

Bảng 2.18. So sánh ĐTB của các DN theo ngành đánh giá về triển vọng kinh tế vĩ mô qua các kỳ khảo sát

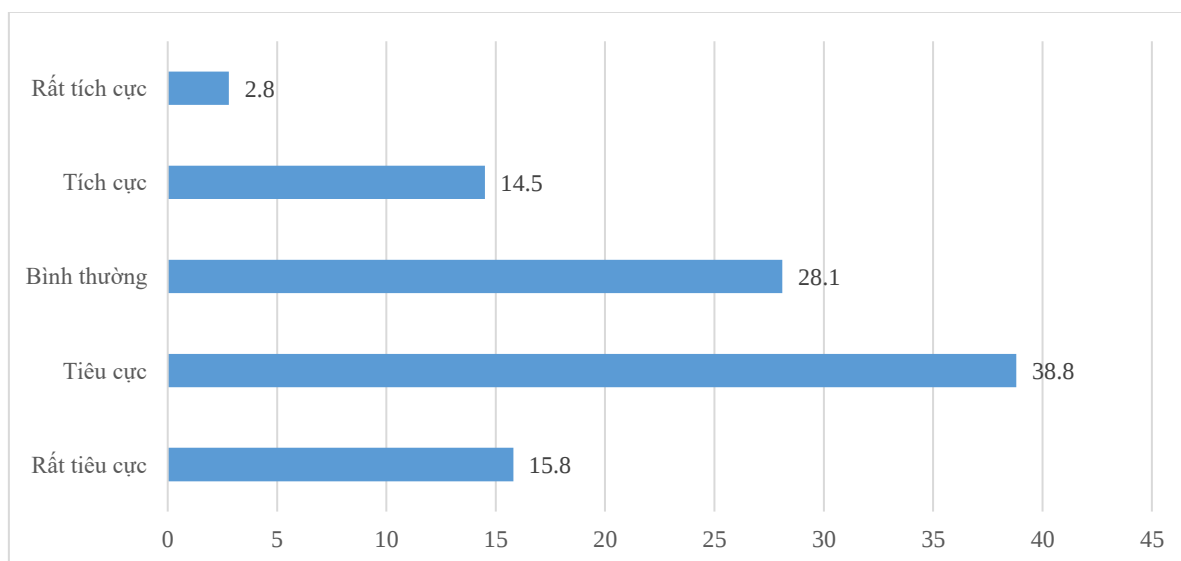
Ngành	KS tháng 4/2023	KS tháng 12/2023	KS tháng 7/2024
Công nghiệp	2.00	2.37	2.82
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.02	2.39	2.78
Dịch vụ	2.03	2.34	2.72
Xây dựng	1.95	2.26	2.55
Chung	2.00	2.33	2.72

2.2.2. Triển vọng kinh tế ngành

So với hai kỳ khảo sát năm 2023, đánh giá về triển vọng kinh tế ngành của kỳ khảo sát này thể hiện sự tích cực hơn so với các cuộc khảo sát trước, thể hiện ở tỷ lệ DN lựa chọn “rất tích cực” và “tích cực” cao hơn và tỷ lệ DN lựa chọn “tiêu cực/rất tiêu cực” đều giảm. Tính theo tỷ lệ, tỷ lệ DN đánh giá triển vọng kinh tế ngành trong 12 tháng tới “rất tích cực” là 2.8%, gấp 4 lần so với khảo sát tháng 4/2023; tỷ lệ đánh giá “tích cực” gấp gần 5 lần (14.5% so với 3.1%); tỷ lệ đánh giá “bình thường” cũng gấp 2 lần (28.1% so với 12.5%). Các tỷ lệ đánh giá “tiêu cực” hoặc “rất tiêu cực” đều thấp hơn nhiều.

Tuy nhiên, về tổng thể, kết quả khảo sát cho thấy, DN vẫn đánh giá chưa được tích cực về triển vọng kinh tế ngành trong 12 tháng tới. Tỷ lệ DN đánh giá triển vọng kinh tế ngành “tiêu cực/rất tiêu cực” vẫn ở mức 54.6%, trong đó tỷ lệ đánh giá “rất tiêu cực” là 15.8%. Tỷ lệ DN đánh giá “tích cực/rất tích cực” về triển vọng kinh tế ngành chiếm 17.3%, trong đó “rất tích cực” là 2.8% (Biểu đồ 2.11).

Biểu đồ 2.11. Đánh giá của DN về triển vọng kinh doanh của DN trong ngành 12 tháng tới
(Đơn vị: %)



Xét theo ĐTB, mức điểm các DN đánh giá mới chỉ đạt 2.5/5, trong đó DN ngành Công nghiệp và ngành Dịch vụ có niềm tin tích cực hơn về triển vọng kinh tế ngành so với các ngành khác. DN ngành Xây dựng có ĐTB thấp nhất 2.21, thể hiện sự bi quan nhất về triển vọng kinh tế ngành trong 12 tháng tới (Bảng 2.19).

Bảng 2.19. Đánh giá về triển vọng kinh doanh của DN các ngành trong 12 tháng tới

Ngành	ĐTB	N
Công nghiệp	2.59	171
Dịch vụ	2.54	467
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.42	45
Xây dựng	2.21	163
Chung	2.50	891

Xét theo loại hình DN, DN nhà nước đánh giá về triển vọng kinh tế ngành 12 tháng tới tích cực nhất với ĐTB 3.0/5, trong khi đó, DN ngoài nhà nước vẫn là nhóm bi quan nhất về triển vọng kinh tế ngành với ĐTB là 2.46/5.

Bảng 2.20. Đánh giá về triển vọng kinh doanh của DN trong 12 tháng tới theo các loại hình DN

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	3.0	41
DN FDI	2.59	81
DN ngoài nhà nước	2.46	769
Chung	2.50	891

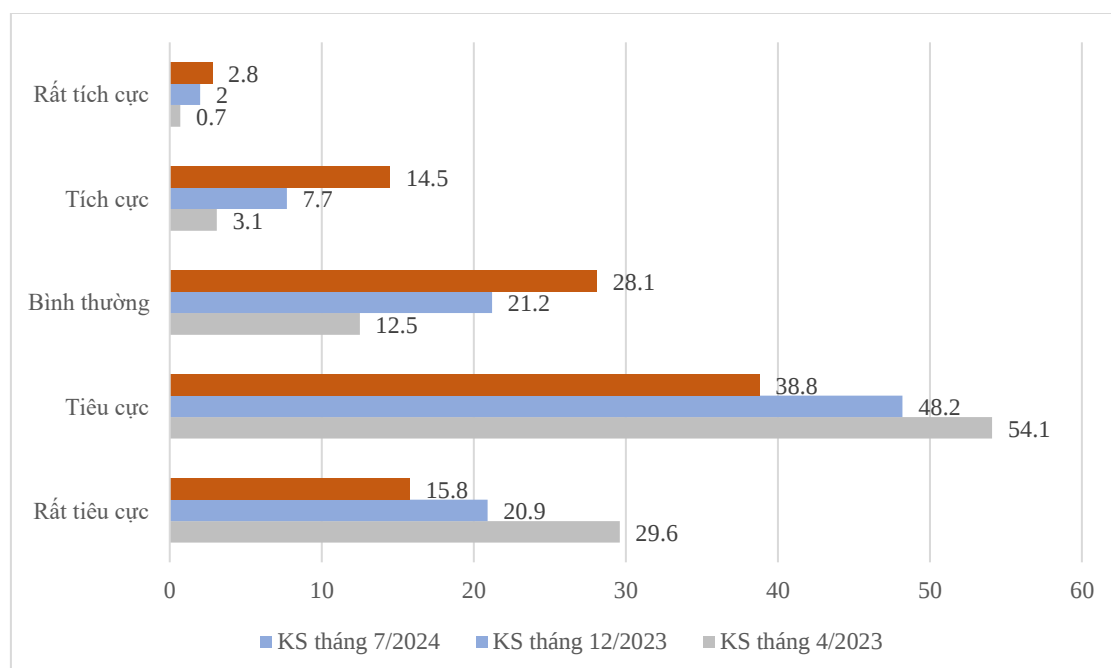
Xét theo địa phương, các DN tại TP. HCM vẫn có mức ĐTB thấp hơn so với Hà Nội và trung bình của cả nước trong đánh giá về triển vọng kinh tế ngành trong 12 tháng tới. Tuy nhiên, mức ĐTB đều khá thấp, chỉ trên dưới 2.5/5 một chút, cho thấy đánh giá về triển vọng kinh tế ngành 12 tháng tới vẫn khá tiêu cực từ phía các DN ở các địa phương khác nhau tham gia khảo sát.

Bảng 2.21. Đánh giá của DN về triển vọng kinh doanh của DN trong 12 tháng tới phân theo địa phương

Địa phương	ĐTB	N
Hà Nội	2.52	328
TP HCM	2.47	361
Địa phương khác	2.50	202
Cả nước	2.50	891

So sánh với hai kỳ khảo sát tháng 4/2023 và tháng 12/2023: Tựu trung lại, đánh giá về triển vọng kinh tế ngành của kỳ khảo sát này thể hiện sự tích cực hơn so với các cuộc khảo sát trước, thể hiện ở tỷ lệ DN lựa chọn “rất tích cực” và “tích cực” cao hơn và tỷ lệ DN lựa chọn “tiêu cực/rất tiêu cực” đều giảm (Biểu đồ 2.12).

Biểu đồ 2.12. So sánh đánh giá của DN về triển vọng kinh tế ngành qua các kỳ khảo sát



Xét theo ĐTB, các điểm do DN đánh giá về triển vọng kinh tế ngành trong khảo sát tháng 7/2024 cao hơn so với hai kỳ khảo sát năm 2023, trong đó các DN ngành Công nghiệp vẫn thể hiện sự lạc quan nhất về triển vọng kinh tế ngành.

Bảng 2. 22. So sánh ĐTB của các DN theo ngành đánh giá về triển vọng kinh tế ngành qua các kỳ khảo sát

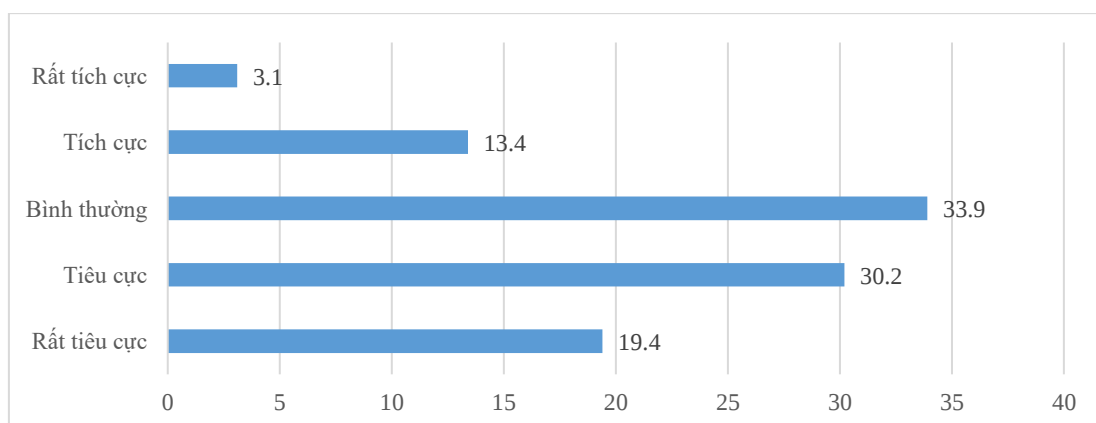
Ngành	KS tháng 4/2023	KS tháng 12/2023	KS tháng 7/2024
Công nghiệp	1.91	2.23	2.59
Dịch vụ	1.96	2.23	2.54
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.94	2.30	2.42
Xây dựng	1.79	2.14	2.21
Chung	1.91	2.22	2.50

2.2.3. Triển vọng tiếp cận vốn

Đánh giá về triển vọng tiếp cận vốn trong 12 tháng tiếp theo của khảo sát này thể hiện sự tích cực hơn so với các cuộc khảo sát năm 2023. Nếu so với khảo sát tháng 4/2023, tỷ lệ DN đánh giá “rất tích cực” gấp gần 4 lần (3.1% so với 0.8%); tỷ lệ đánh giá “tích cực” gấp 6.5 lần (13.4% so với 1.9%). Trong khi đó, các đánh giá “tiêu cực” giảm gần 1.3 lần (từ 41.9% còn 30.2%); đánh giá “rất tiêu cực” giảm chỉ còn hơn ½ so với kỳ khảo sát tháng 4/2023 (19.4% so với 37.2%).

Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy triển vọng tiếp cận vốn qua đánh giá của DN tham gia khảo sát vẫn còn tiêu cực. Vẫn có 49.6% DN đánh giá triển vọng tiếp cận vốn trong 12 tháng tới “tiêu cực/rất tiêu cực”, trong đó 19.4% đánh giá “rất tiêu cực”. Tỷ lệ DN lựa chọn “tích cực/rất tích cực” vẫn dưới 20% (Biểu đồ 2.13).

Biểu đồ 2.13. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận vốn của DN trong 12 tháng tới (Đơn vị: %)



Xét theo ĐTB, các DN vẫn đánh giá khả năng tiếp cận vốn khá tiêu cực, chỉ ở mức 2.51/5, trong đó ngành Xây dựng thể hiện sự bi quan nhất với ĐTB là 2.24 và ngành Công nghiệp vẫn thể hiện sự lạc quan nhất với ĐTB là 2.70.

Bảng 2.23. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận thị trường vốn trong 12 tháng tới

Ngành	ĐTB	N
Công nghiệp	2.70	171
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.58	45
Dịch vụ	2.51	467
Xây dựng	2.24	163
Chung	2.51	891

Tương tự các hoạt động và đánh giá khác, DN ngoài nhà nước vẫn có sự đánh giá bi quan nhất về triển vọng tiếp cận vốn với ĐTB chỉ đạt 2.48/5 so với mức 3/5 của DN nhà nước và 2.54 của DN FDI.

Bảng 2.24. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận thị trường vốn 12 tháng tới theo loại hình DN

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	3.0	41
DN FDI	2.54	81
DN ngoài nhà nước	2.48	769
Chung	2.51	891

DN tại TP. HCM vẫn có mức đánh giá tiêu cực về triển vọng tiếp cận thị trường vốn với ĐTB chỉ ở mức 2.42/5, thấp hơn so với Hà Nội (2.58) và DN tại các địa phương khác (2.54).

Bảng 2.25. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn 12 tháng tới theo địa phương

Địa phương	ĐTB	N
TP HCM	2.47	361
Hà Nội	2.52	328
Địa phương khác	2.50	202
Cả nước	2.50	891

Xét theo quy mô lao động, các DN có quy mô lao động dưới 50 có ĐTB thấp nhất, trong khi nhóm có trên 1000 lao động có ĐTB cao nhất nhưng vẫn ở mức 2.83/5, thể hiện mức độ đánh giá vẫn còn tiêu cực về triển vọng tiếp cận thị trường vốn trong 12 tháng tới.

Bảng 2.26. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn 12 tháng tới theo quy mô lao động của DN

Quy mô lao động	ĐTB	N
Dưới 10	2.35	217
Từ 11 đến 50	2.43	284
Từ 51 đến 100	2.53	133
Từ 101 đến 200	2.65	78
Từ 201 đến 500	2.76	70
Từ 501 đến 1.000	2.48	33
Trên 1.000	2.83	76
Chung	2.50	891

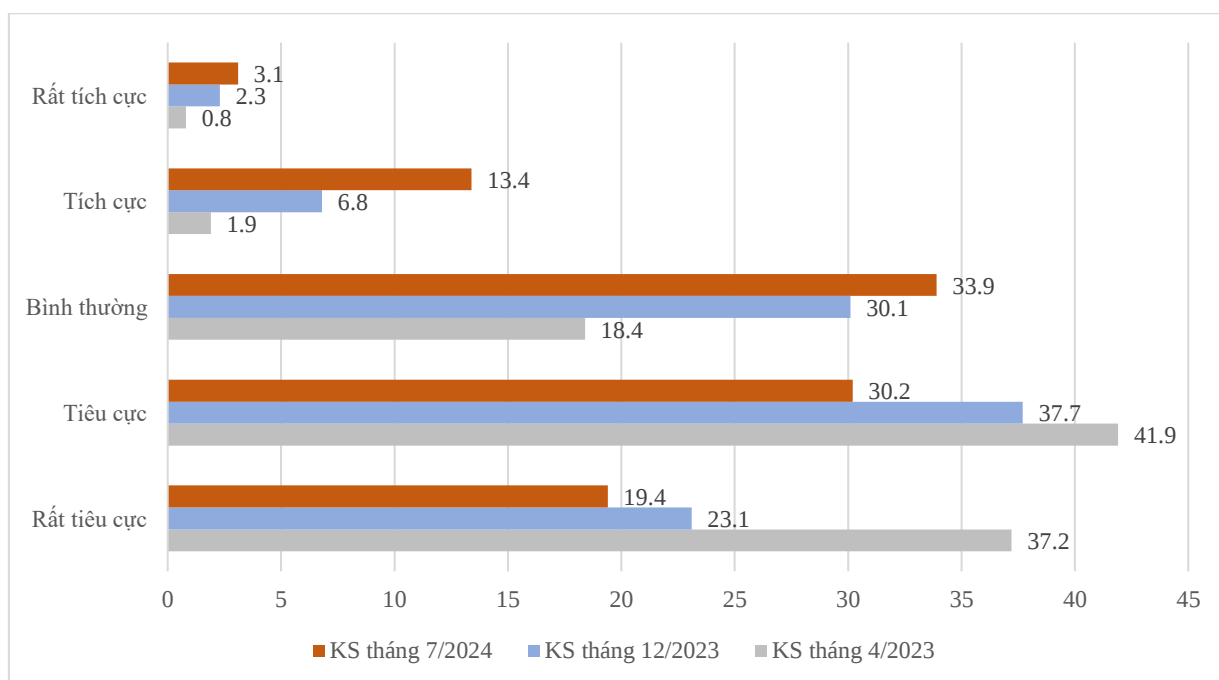
Xét theo quy mô doanh thu, các DN có quy mô doanh thu dưới 3 tỷ đồng có ĐTB thấp nhất ở mức 2.3/5, thể hiện mức độ bi quan nhất, trong khi đó nhóm DN có doanh thu trên 1500 tỷ có ĐTB cao nhất là 2.95/5, gần ở mức bình thường.

Bảng 2.27. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn 12 tháng tới theo quy mô doanh thu của DN

Doanh thu 2023	ĐTB	N
Dưới 3 tỷ đồng	2.30	248
Từ 3-50 tỷ đồng	2.50	311
Từ 51 đến 100 tỷ	2.58	76
Từ 101 đến 200 tỷ	2.66	67
Từ 201 đến 300 tỷ	2.61	31
Từ 301 đến 1.000 tỷ	2.55	55
Từ 1001 đến 1500 tỷ	2.47	30
Trên 1.500	2.95	73
Chung	2.50	891

So sánh với hai kỳ khảo sát tháng 4/2023 và tháng 12/2023: Như vậy, đánh giá về triển vọng tiếp cận vốn trong 12 tháng tiếp theo của khảo sát này thể hiện sự tích cực hơn so với các cuộc khảo sát năm 2023 ở các khía cạnh đánh giá.

Biểu đồ 2.14. So sánh đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận vốn qua các kỳ khảo sát
(Đơn vị: %)



So sánh theo ĐTB, khảo sát tháng 7/2024 cho thấy triển vọng tươi sáng hơn trong tiếp cận vốn của các DN nói chung và từng ngành nói riêng.

Bảng 2.28. So sánh ĐTB của các DN theo ngành đánh giá về triển vọng tiếp cận vốn qua các kỳ khảo sát

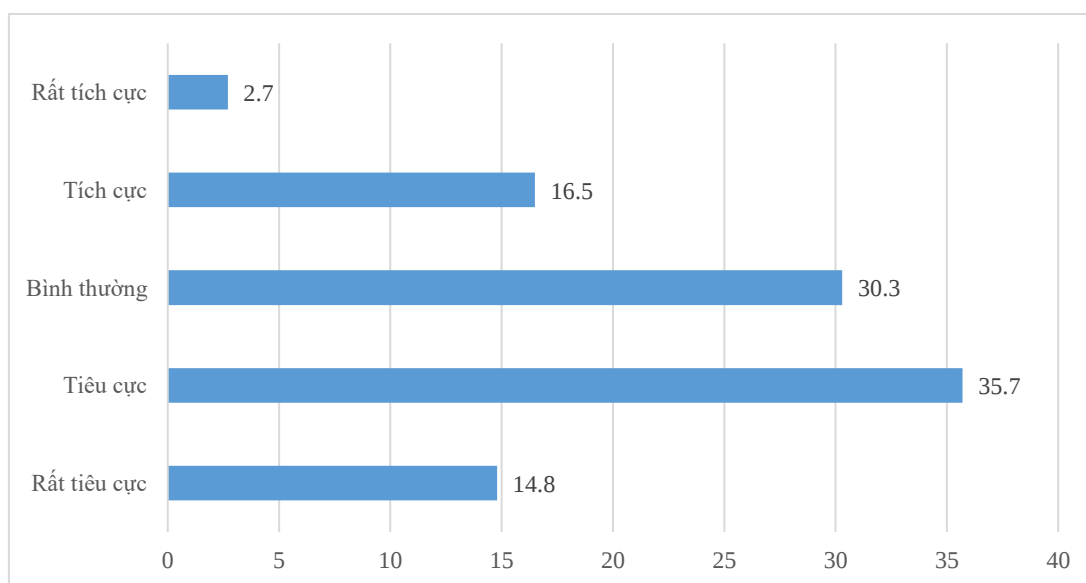
Ngành	Khảo sát tháng 4/2023	KS tháng 12/2023	KS tháng 7/2024
Công nghiệp	1.91	2.33	2.70
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.91	2.34	2.58
Dịch vụ	1.88	2.28	2.51
Xây dựng	1.79	2.16	2.24
Chung	1.87	2.27	2.51

2.2.4. Triển vọng thị trường

So với hai kỳ khảo sát trước, các DN thể hiện sự tích cực hơn trong đánh giá về triển vọng thị trường. Tỷ lệ DN đánh giá triển vọng thị trường “rất tích cực” của khảo sát này gấp 3 lần khảo sát tháng 4/2023; tỷ lệ đánh giá “tích cực” gấp hơn 4.5 lần, trong khi đó tỷ lệ đánh giá “tiêu cực” và “rất tiêu cực” đều giảm sâu.

Tuy nhiên, triển vọng thị trường theo đánh giá của DN vẫn còn khá tiêu cực khi vẫn có đến 50.5% DN đánh giá “tiêu cực/rất tiêu cực”, trong khi tỷ lệ đánh giá “tích cực/rất tích cực” mới ở mức 19.2%. Đánh giá này khá nhất quán với các đánh giá về triển vọng kinh tế vĩ mô, kinh tế ngành hay triển vọng tiếp cận vốn (Biểu đồ 2.15).

Biểu đồ 2.15. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm của DN trong 12 tháng tới



Xét theo ĐTB thì mức đánh giá của các DN mới chỉ ở mức 2.57/5, thể hiện đánh giá tiêu cực về triển vọng thị trường, trong đó DN ngành Xây dựng vẫn thể hiện sự kém tích cực nhất với ĐTB chỉ ở mức 2.29/5, kém mức trung bình chung. Trong khi đó, đánh giá về triển vọng thị trường của ngành Công nghiệp và Nông, lâm nghiệp và thủy sản cao nhất ở mức lần lượt là 2.70 và 2.69.

Bảng 2.29. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong 12 tháng tới theo ngành

Ngành	ĐTB	N
Công nghiệp	2.70	171
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.69	45
Dịch vụ	2.58	467
Xây dựng	2.29	163
Chung	2.57	891

Xét theo loại hình DN, DN nhà nước vẫn có đánh giá tích cực nhất về triển vọng thị trường với mức điểm 2.93 trong khi DN ngoài nhà nước có ĐTB thấp nhất, thể hiện sự đánh giá kém tích cực nhất với mức điểm 2.53.

Bảng 2.30. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong 12 tháng tới theo loại hình DN

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	2.93	41
DN FDI	2.72	81
DN ngoài nhà nước	2.53	769
Chung	2.57	891

Xét theo địa phương, các DN tại hai đầu tàu kinh tế là TP.HCM và Hà Nội có đánh giá tiêu cực hơn so với các địa phương khác, trong đó DN tại TP.HCM có đánh giá tiêu cực nhất trong bối cảnh đánh giá của các DN nói chung vẫn rất tiêu cực.

Bảng 2.31. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong 12 tháng tới phân theo địa phương

Địa phương	ĐTB	N
TP HCM	2.53	361
Hà Nội	2.57	328
Địa phương khác	2.61	202
Cả nước	2.57	891

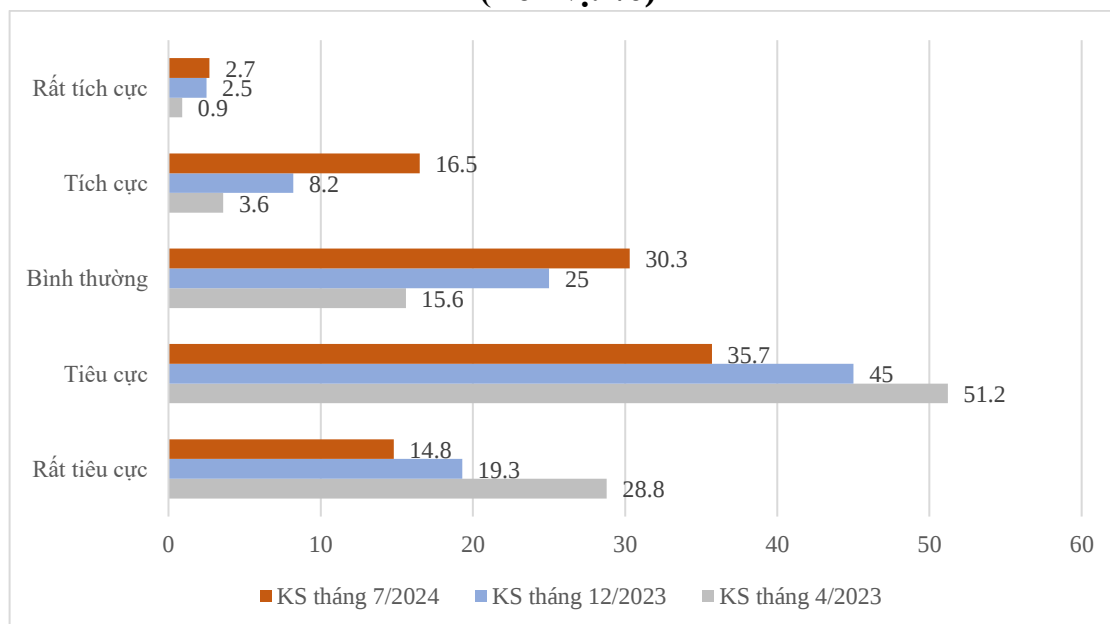
Một điểm đáng chú ý là những DN chỉ hoạt động ở thị trường trong nước có đánh giá bi quan nhất về triển vọng tiếp cận thị trường với ĐTB chỉ ở mức 2.51/5, trong khi đó DN hoạt động ở thị trường quốc tế có ĐTB cao nhất (2.88) và DN hoạt động cả hai thị trường thì mức giữa (2.64). Các điểm số này cho thấy niềm tin vào thị trường nội địa và quốc tế đều ở mức thấp, tuy nhiên các hoạt động xuất/nhập khẩu dường như hồi phục tốt hơn trong thời gian qua so với các hoạt động kinh doanh khác ở thị trường nội địa. Điều này cũng tương thích với các số liệu vĩ mô. Do đó, kích cầu nội địa là giải pháp cần phải tính đến trong trọng tâm chính sách cuối năm 2024 và năm 2025.

Bảng 2.32. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong 12 tháng tới phân theo phạm vi hoạt động

Phạm vi hoạt động	ĐTB	N
Thị trường nội địa	2.51	564
Thị trường quốc tế	2.88	42
Cả hai	2.64	281
Cả nước	2.57	891

So sánh với khảo sát tháng 4/2023 và tháng 12/2023: Xét theo tỷ lệ, các DN thể hiện sự tích cực hơn trong đánh giá về triển vọng thị trường, tỷ lệ đánh giá tiêu cực và rất tiêu cực đều giảm sâu.

Biểu đồ 2.16. So sánh đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường qua các kỳ khảo sát (Đơn vị: %)



Xét theo ĐTB, khảo sát này cho thấy triển vọng tươi sáng hơn trong tiếp cận thị trường của các DN nói chung và từng ngành nói riêng. Tốc độ phục hồi niềm tin của DN ngành Dịch vụ và Xây dựng vẫn tương đối chậm.

Bảng 2. 33. So sánh ĐTB của các DN theo ngành đánh giá về triển vọng tiếp cận thị trường qua các kỳ khảo sát

Ngành	Khảo sát tháng 4/2023	KS tháng 12/2023	KS tháng 7/2024
Công nghiệp	1.97	2.33	2.70
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.04	2.42	2.69
Dịch vụ	2.00	2.32	2.58
Xây dựng	1.84	2.16	2.29
Chung	1.97	2.30	2.57

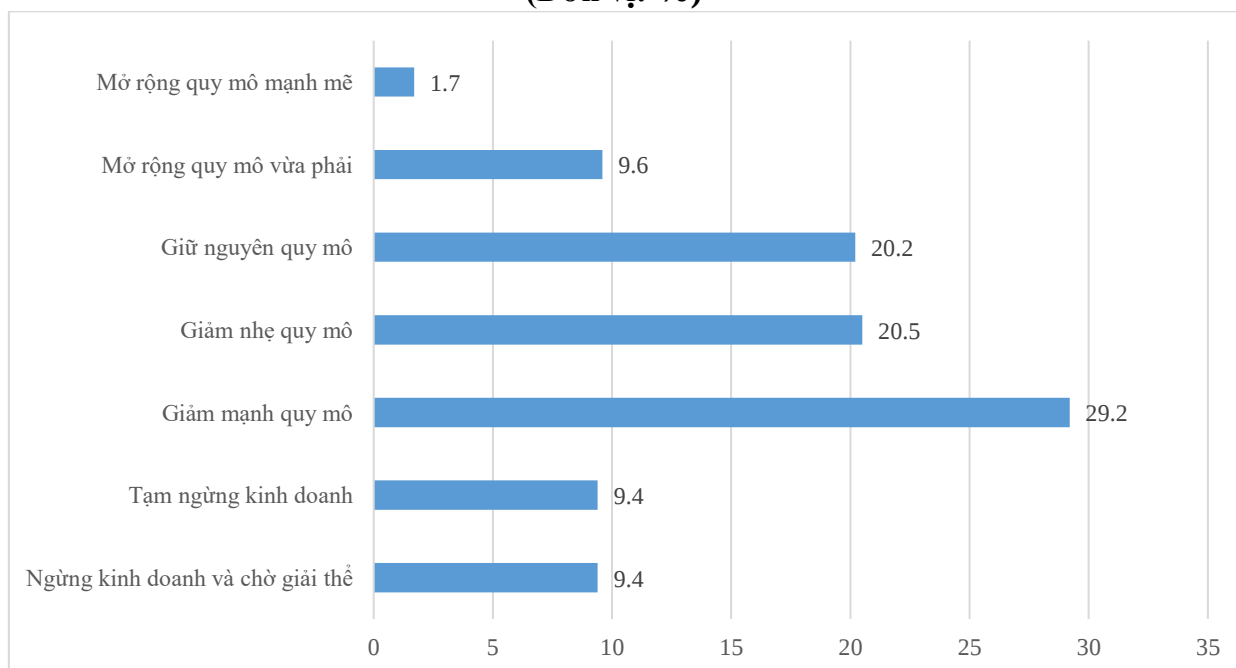
2.2.5. Triển vọng của DN

So với hai kỳ khảo sát năm 2023 thì lựa chọn của DN ở kỳ khảo sát này về triển vọng kinh doanh bộc lộ một số mặt tích cực nhưng cũng cho thấy các khía cạnh chưa phục hồi bền vững thậm chí còn nhiều khó khăn cho DN.

Ở khía cạnh tích cực, tỷ lệ dự kiến tạm ngừng, ngừng kinh doanh và giảm mạnh quy mô đều giảm qua các kỳ khảo sát, trong khi đó, tỷ lệ lựa chọn giữ nguyên quy mô, mở rộng quy mô tăng đều qua các kỳ khảo sát. So với kỳ khảo sát tháng 4/2023, tỷ lệ DN lựa chọn dự kiến “mở rộng quy mô mạnh mẽ” gấp hơn 2 lần (1.7% so với 0.7%); tỷ lệ DN dự kiến “mở rộng quy mô vừa phải” đạt 9.6%, gấp gần 2.7 lần.

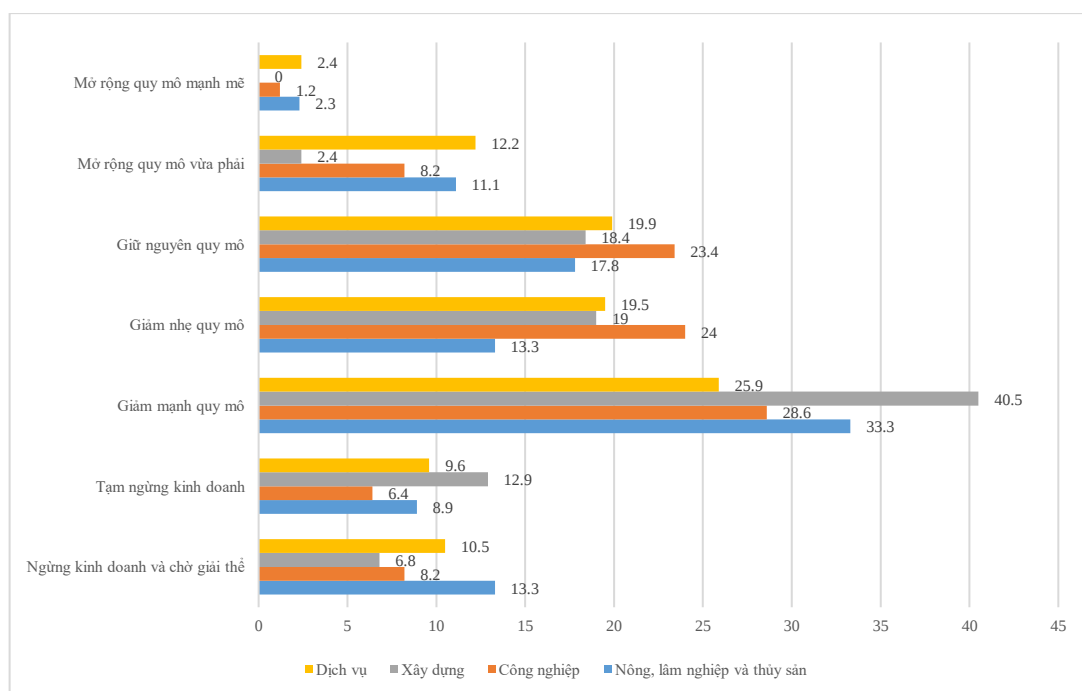
Trong khi đó, các số liệu về dự kiến quy mô lao động, quy mô doanh thu năm 2024 lại thể hiện sự chưa phục hồi bền vững của DN, rất cần lưu tâm trong các giai đoạn tiếp theo. Đồng thời, vẫn có đến 68.5% các DN tham gia khảo sát lựa chọn các phương án tiêu cực như: dự kiến giảm quy mô, tạm ngừng kinh doanh, ngừng kinh doanh chờ giải thể, trong đó tỷ lệ dự kiến tạm ngừng kinh doanh và ngừng kinh doanh, chờ giải thể vẫn ở mức cao với tỷ lệ bằng nhau là 9.4%.

Biểu đồ 2.17. Dự kiến hoạt động của DN trong năm 2024
(Đơn vị: %)



Xét theo ngành kinh tế, ngành Xây dựng thể hiện sự bi quan về triển vọng hoạt động khi tỷ lệ mở rộng quy mô chỉ có 2.4%, trong đó không có DN nào mở rộng quy mô mạnh mẽ. Bên cạnh DN thuộc ngành Công nghiệp thể hiện sự tích cực hơn mặt bằng chung thì tỷ lệ 22.2% DN ngành nông, lâm và thủy sản dự kiến tạm ngừng kinh doanh hoặc ngừng kinh doanh, chờ giải thể là số liệu đáng chú ý và cần các khảo sát, đánh giá cụ thể hơn.

Biểu đồ 2. 18. Dự kiến hoạt động của DN trong năm 2024 theo ngành (Đơn vị: %)



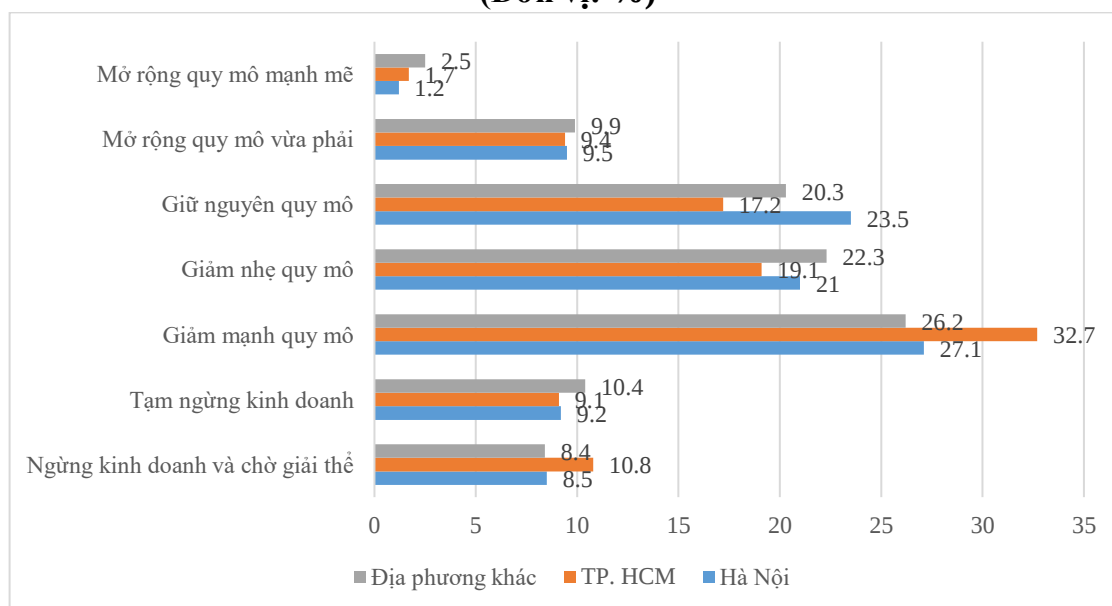
Xét theo loại hình DN, các DN ngoài nhà nước vẫn thể hiện sự tiêu cực hơn mặt bằng chung khi tỷ lệ DN giảm quy mô, tạm ngừng và ngừng kinh doanh vẫn chiếm 74.5%, trong đó tạm ngừng và ngừng kinh doanh, chờ giải thể vẫn ở tỷ lệ 25%. DN FDI thể hiện đánh giá tích cực hơn, điều này cho thấy sự phục hồi ổn định của khu vực này.

Bảng 2.34. Dự kiến hoạt động của DN năm 2024 phân theo loại hình DN (Đơn vị: %)

Kế hoạch của DN	DN nhà nước	DN FDI	DN ngoài nhà nước
Ngừng kinh doanh và chờ giải thể	14.6	3.7	12.2
Tạm ngừng kinh doanh	4.9	3.7	12.8
Giảm mạnh quy mô	12.2	24.7	29.2
Giảm nhẹ quy mô	22.0	27.2	20.2
Giữ nguyên quy mô	31.6	25.9	17.5
Mở rộng quy mô vừa phải	12.2	9.9	6.6
Mở rộng quy mô mạnh mẽ	7.3	4.9	1.4
N	41	81	769

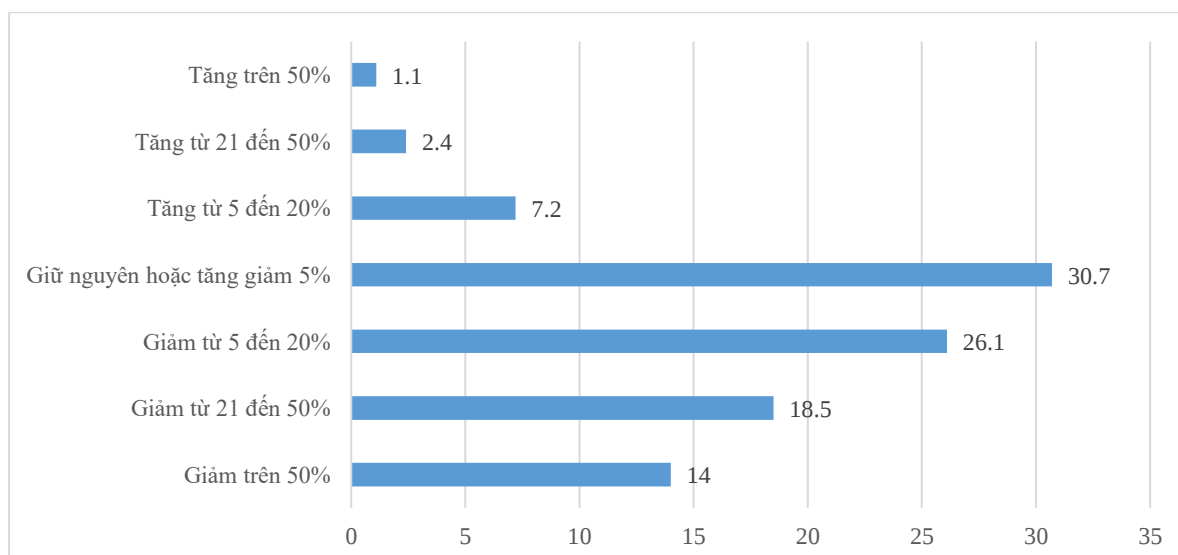
Xét theo địa phương, TP. HCM vẫn có tỷ lệ DN chọn các kịch bản tiêu cực cao hơn mức trung bình chung cả nước với tỷ lệ ngừng kinh doanh và chờ giải thể: 10.8%; tạm ngừng kinh doanh là 9.1%, giảm mạnh quy mô 32.7%.

Biểu đồ 2.19. Dự kiến kinh doanh năm 2024 của DN Hà Nội và TP. HCM tham gia khảo sát
(Đơn vị: %)



Trong số 723 DN dự kiến còn hoạt động nửa cuối năm 2024 (trong tổng số 891 DN tham gia khảo sát), tỷ lệ DN dự kiến giảm quy mô lao động từ 5% trở lên là 58.6%, trong đó giảm trên 50% chiếm 14%. Điều này cho thấy thị trường lao động còn gặp nhiều khó khăn trong những tháng cuối năm 2024.

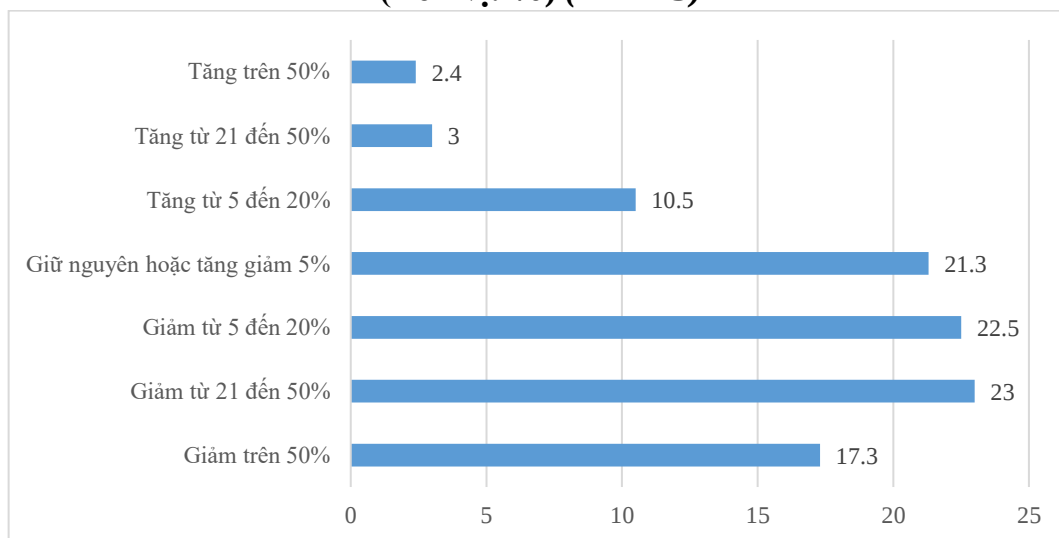
Biểu đồ 2.20. Dự kiến quy mô lao động của DN năm 2024 so với năm 2023
(Đơn vị: %)



Ngành Xây dựng vẫn có tỷ lệ DN dự kiến giảm quy mô lao động từ trên 5% lớn nhất (76.4%), trong đó 19.9% dự kiến giảm trên 50% lao động. Các ngành còn lại cũng đều có tỷ lệ trên 50% giảm quy mô lao động từ 5% trở lên.

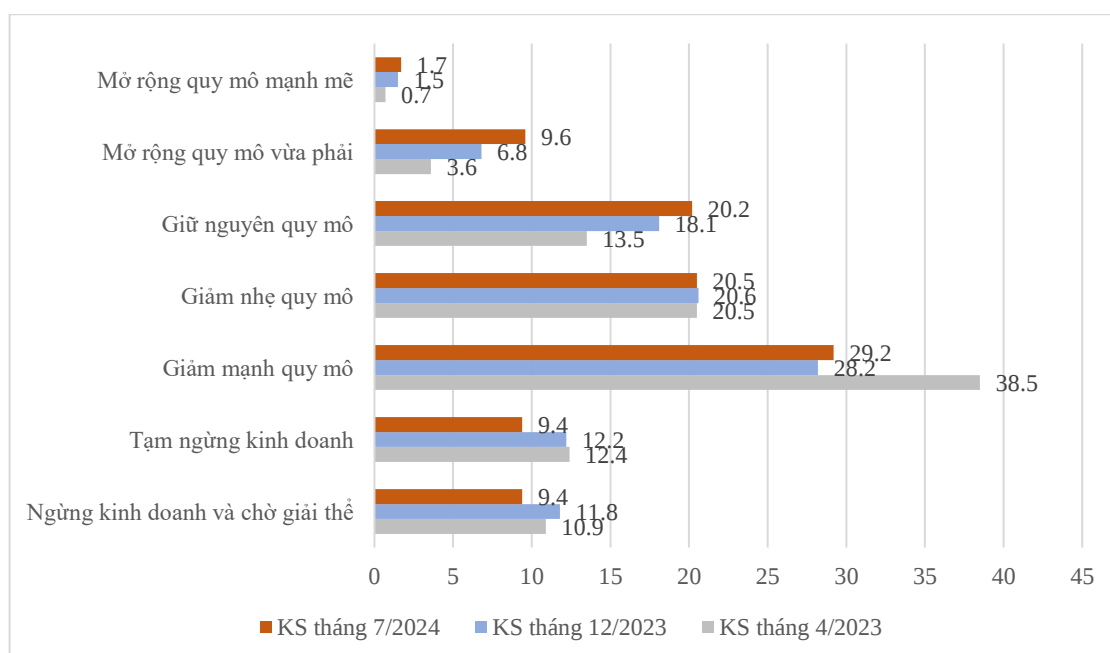
Dự kiến quy mô doanh thu của số DN còn hoạt động năm 2024 cũng chứng kiến bức tranh tiêu cực qua đánh giá của DN: 62.8% DN tham gia khảo sát dự kiến doanh thu năm 2024 sẽ giảm trên 5% so với năm 2023, trong đó tỷ lệ giảm trên 50% khá cao ở mức 17.3%.

Biểu đồ 2. 21. Dự kiến doanh thu của DN trong năm 2024 so với năm 2023
(Đơn vị: %) (N = 723)



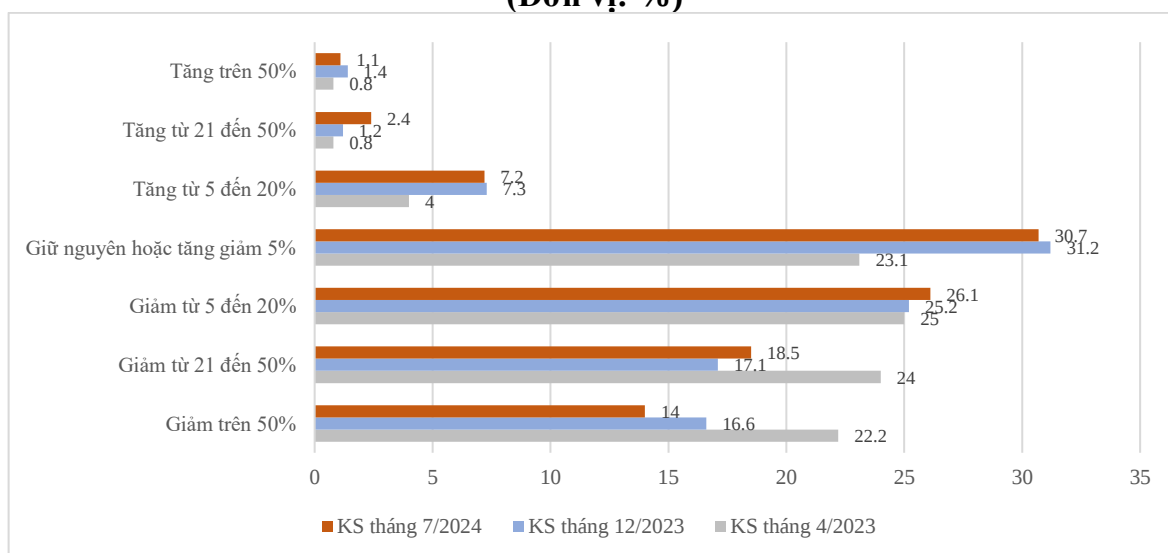
So sánh giữa 3 kỳ khảo sát về dự kiến hoạt động của DN, tỷ lệ dự kiến tạm ngừng, ngừng kinh doanh và giảm mạnh quy mô đều giảm qua các kỳ khảo sát, trong khi đó, tỷ lệ lựa chọn giữ nguyên quy mô, mở rộng quy mô tăng đều qua các kỳ khảo sát và đây là các tín hiệu tích cực.

Biểu đồ 2.22. So sánh đánh giá của DN về dự kiến hoạt động qua các kỳ khảo sát
(Tỷ lệ %)



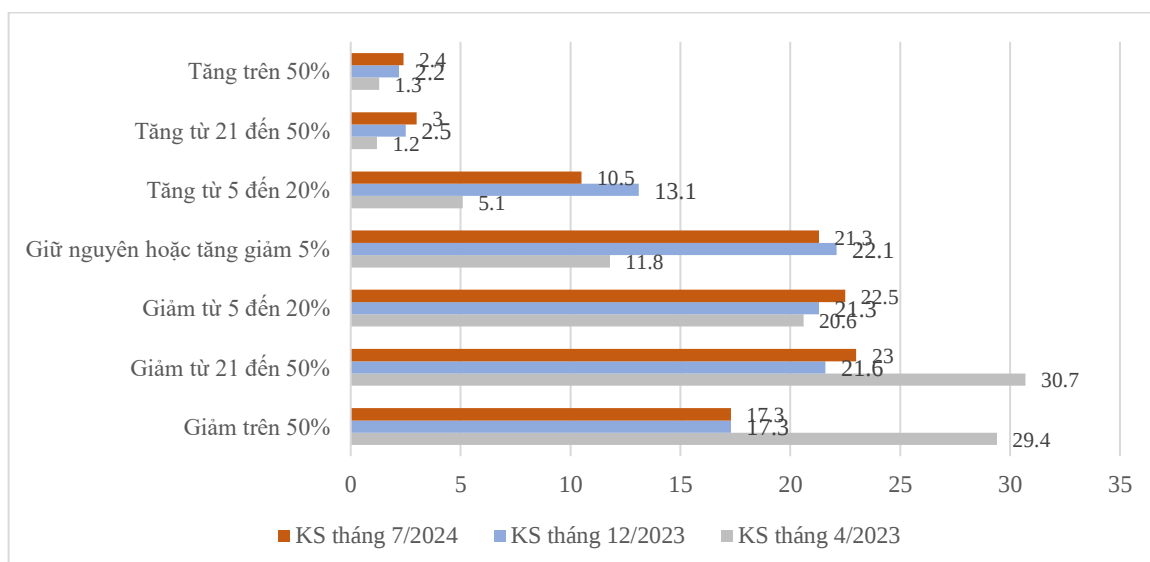
So sánh về dự kiến quy mô lao động của các DN qua các kỳ khảo sát lại chưa thể hiện sự phục hồi khi các dự kiến tiêu cực lại không giảm rõ rệt so với kỳ khảo sát tháng 12/2023. Điều này cho thấy, nhiều DN đang chú trọng giữ nguyên hoặc giảm quy mô lao động hơn là mở rộng quy mô.

Biểu đồ 2.23. So sánh đánh giá của DN về dự kiến quy mô lao động qua các kỳ khảo sát (Đơn vị: %)



Tương tự như vậy, dự kiến quy mô doanh thu của các DN cũng không cho thấy xu hướng phục hồi ổn định. Thậm chí, tỷ lệ dự kiến giảm doanh thu từ 5 đến 20% ở kỳ khảo sát này còn ở mức cao nhất trong 3 kỳ khảo sát. Các tỷ lệ tiêu cực trong kịch bản doanh thu đều bằng hoặc cao hơn so với khảo sát tháng 12/2023.

Biểu đồ 2. 24. So sánh đánh giá của DN về dự kiến quy mô doanh thu qua các kỳ khảo sát (Đơn vị: %)



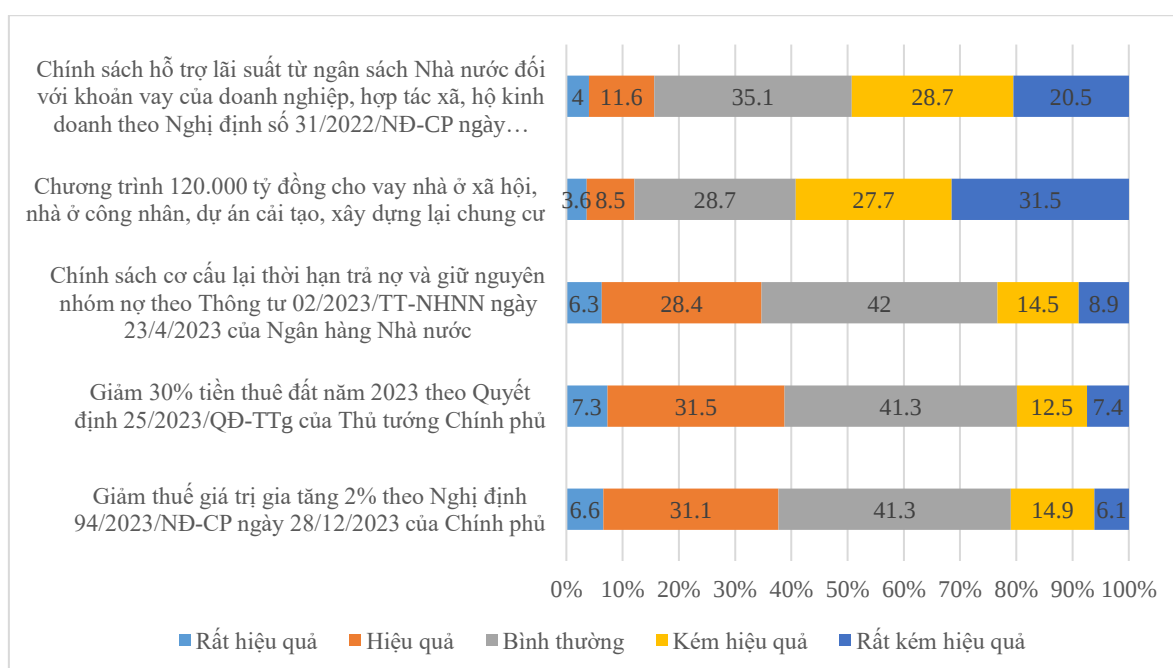
3. ĐÁNH GIÁ CỦA DN VỀ HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH VÀ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU HÀNH, HỖ TRỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

3.1. Đánh giá hiệu quả một số chính sách của Chính phủ trong 6 tháng đầu năm 2024

Trong năm 2024, Chính phủ tiếp tục thực hiện nhiều chính sách nhằm hỗ trợ DN ứng phó với các khó khăn chung. Khảo sát thực hiện đánh giá hiệu quả các chính sách với 5 mức: Rất kém hiệu quả, kém hiệu quả, bình thường, hiệu quả và rất hiệu quả.

Tính theo tỷ lệ %, có đến 37.7% DN đánh giá “Giảm thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ” hiệu quả/rất hiệu quả trong khi tỷ lệ đánh giá không hiệu quả/rất không hiệu quả là 21.5%. Tương tự như vậy, chính sách giảm 30% tiền thuê đất năm 2023 theo Quyết định 25/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cũng được 38.8% DN đánh giá hiệu quả/rất hiệu quả. Tỷ lệ này ở “Chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 của Ngân hàng Nhà nước” cũng đạt mức 34.7%. Trong khi đó, “Chương trình 120.000 tỷ đồng cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư” và “Chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách Nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/05/2022” chỉ được DN đánh giá hiệu quả/rất hiệu quả lần lượt là 12% và 15.6%.

Biểu đồ 3. 1. Đánh giá hiệu quả của các chính sách hỗ trợ DN trong 6 tháng đầu năm 2024



Xét theo ĐTB, hai chính sách được DN đánh giá cao chính sách hỗ trợ “Giảm thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ” và “Giảm 30% tiền thuê đất năm 2023 theo Quyết định 25/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ” có ĐTB lần lượt 3.17/5 và 3.19/5. Trong khi đó, chương trình nhà ở xã hội được DN đánh giá kém hiệu quả nhất với ĐTB chỉ đạt 2.25/5. Điều này cũng phù hợp với phản ánh của DN, hiệp hội về thực tiễn triển khai các chính sách trong thực tế.

Bảng 3. 1. Đánh giá của DN về hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Chính phủ trong 6 tháng đầu năm 2024

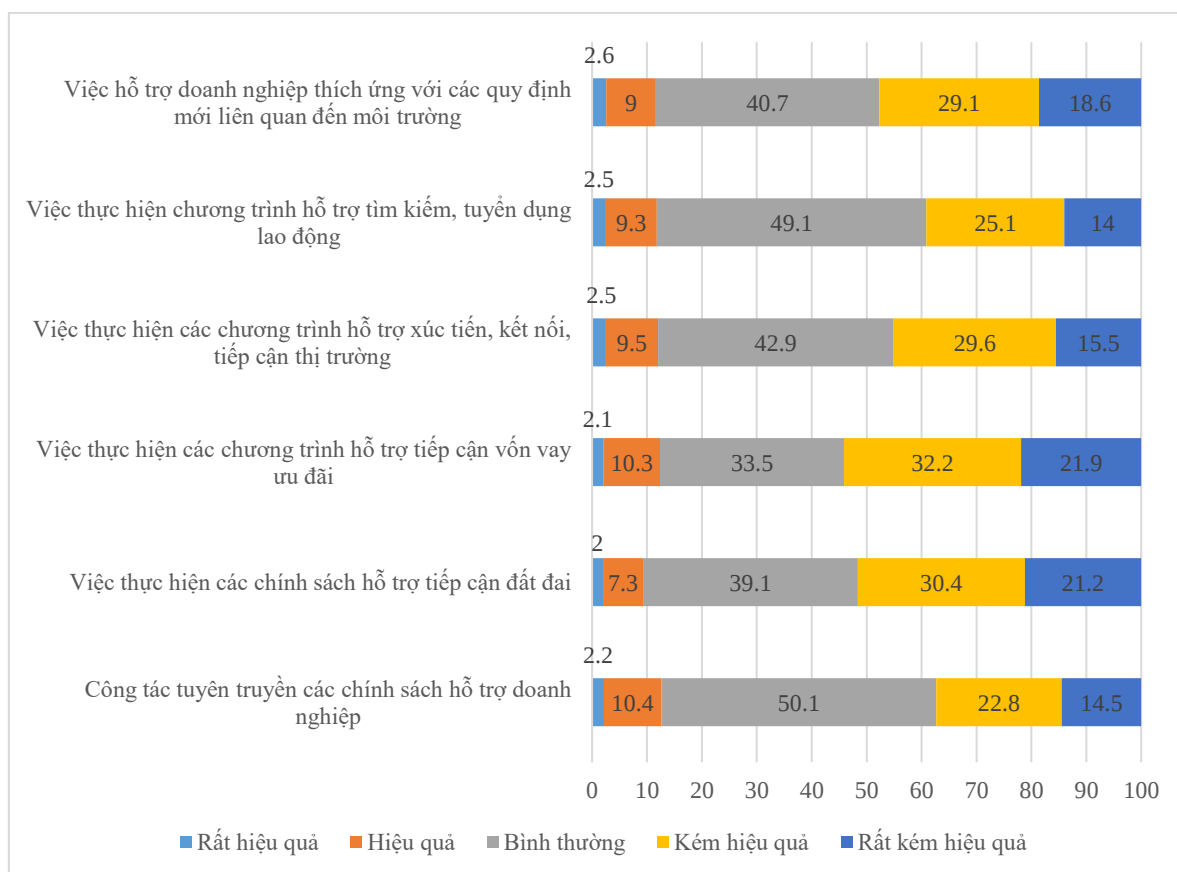
Chính sách	ĐTB	N
Giảm thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ	3.17	891
Giảm 30% tiền thuê đất năm 2023 theo Quyết định 25/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	3.19	891
Chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 của Ngân hàng Nhà nước	3.09	891
Chương trình 120.000 tỷ đồng cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư	2.25	891
Chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách Nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/05/2022	2.50	891

3.2. Đánh giá hiệu quả điều hành, hỗ trợ của chính quyền địa phương

Hiệu quả hỗ trợ của chính quyền địa phương được thể hiện qua kết quả DN đánh giá 06 hoạt động: (i) Công tác tuyên truyền các chính sách hỗ trợ DN; (ii) Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai; (iii) Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi; (iv) Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ xúc tiến, kết nối, tiếp cận thị trường; và (v) Việc thực hiện chương trình hỗ trợ tìm kiếm, tuyển dụng lao động; và (vi) Việc hỗ trợ doanh nghiệp thích ứng với các quy định mới liên quan đến môi trường.

Xét theo tỷ lệ, các DN tiếp tục đánh giá chưa cao về hiệu quả hỗ trợ của chính quyền địa phương. Không có hoạt động nào được trên 15% DN đánh giá là hiệu quả/rất hiệu quả. Cụ thể: Công tác tuyên truyền các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có tỷ lệ là 12.7% đánh giá hiệu quả/rất hiệu quả; Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai có tỷ lệ 9.3%; Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi là 12.5%; Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ xúc tiến, kết nối, tiếp cận thị trường là 12%; Việc thực hiện chương trình hỗ trợ tìm kiếm, tuyển dụng lao động là 11.8%; Việc hỗ trợ doanh nghiệp thích ứng với các quy định mới liên quan đến môi trường là 11.6%. Đây là những tỷ lệ rất thấp, thể hiện đánh giá của DN về hiệu quả hỗ trợ của chính quyền địa phương là còn nhiều hạn chế.

Biểu đồ 3. 2. Đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương trong 6 tháng đầu năm 2024



Xét theo ĐTB, không có hoạt động nào của chính quyền địa phương được DN đánh giá ở mức trên 3. Hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi và đất đai là hai hoạt động được DN đánh giá với ĐTB thấp nhất.

Bảng 3. 2. Đánh giá của DN với các hoạt động điều hành, hỗ trợ cụ thể của chính quyền địa phương

Hoạt động	ĐTB	N
Công tác tuyên truyền các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	2.63	891
Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai	2.38	891
Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi	2.39	891
Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ xúc tiến, kết nối, tiếp cận thị trường	2.54	891
Việc thực hiện chương trình hỗ trợ tìm kiếm, tuyển dụng lao động	2.61	891
Việc hỗ trợ doanh nghiệp thích ứng với các quy định mới liên quan đến môi trường	2.48	891
Đánh giá chung	2.51	891

Tuy nhiên, so với hai kỳ khảo sát năm 2023, nỗ lực của các chính quyền trong thực tế cũng đã được DN ghi nhận và thể hiện qua ĐTB đánh giá các chính sách đều cao hơn các kì trước. Nếu như ĐTB ở khảo sát tháng 4/2023 mà DN đánh giá chính quyền trong các hoạt động đều thấp hơn mức 2 thì hiện tại đã ở mức 2.5.

Bảng 3. 3. Đánh giá của DN với các hoạt động điều hành, hỗ trợ cụ thể của chính quyền địa phương theo các kỳ khảo sát

Hoạt động	KS tháng 4/2023	KS tháng 12/2023	KS tháng 7/2024
Công tác tuyên truyền các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	1.85	2.16	2.63
Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai	1.77	2.03	2.38
Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi	1.71	2.02	2.39
Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ xúc tiến, kết nối, tiếp cận thị trường	1.82	2.19	2.54
Việc thực hiện chương trình hỗ trợ tìm kiếm, tuyển dụng lao động	1.95	2.29	2.61
Việc hỗ trợ doanh nghiệp thích ứng với các quy định mới liên quan đến môi trường	Chưa đánh giá	2.15	2.48
Đánh giá chung	1.82	2.14	2.51

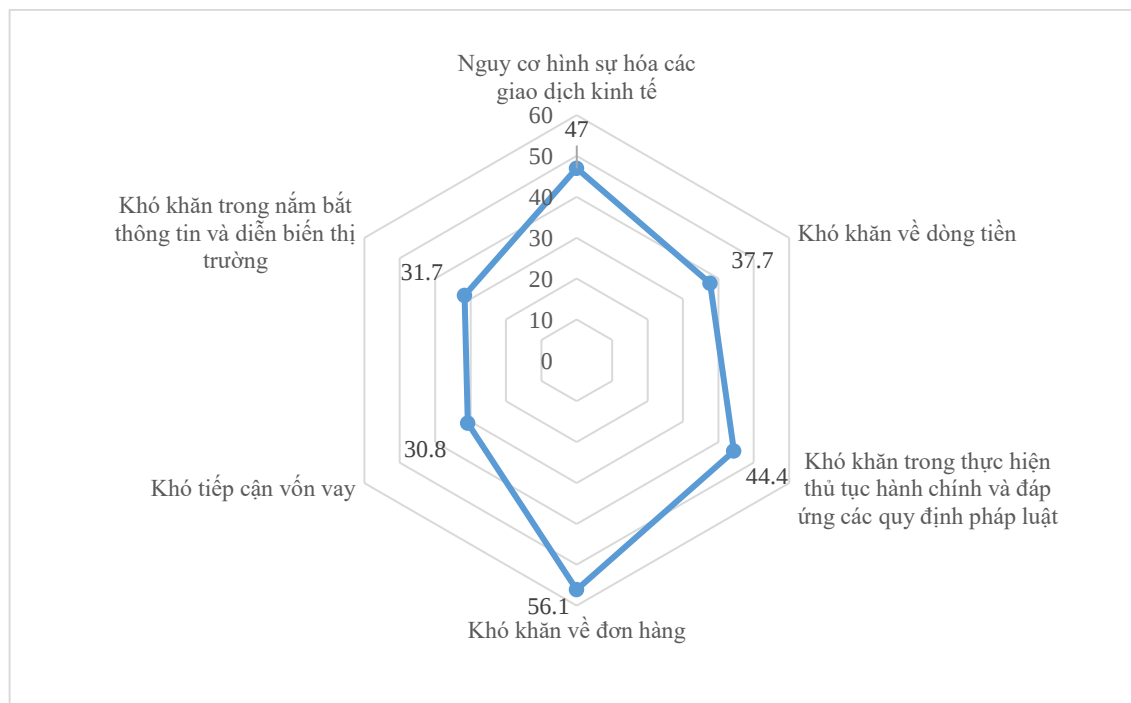
4. KHÓ KHĂN VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CỦA DN

4.1. Khó khăn của DN

Khi được hỏi về các khó khăn và thách thức lớn nhất mà DN đang đối diện thì có 6 khó khăn nổi bật được DN nêu ra: Khó khăn về đơn hàng (56.1%); Nguy cơ hình sự hóa các giao dịch kinh tế (47%); Thủ tục hành chính (44.4%); Khó khăn về dòng tiền (37.7%); Thông tin thị trường (31.7%); Tiếp cận vốn vay (30.8). Đây vẫn là những khó khăn được DN nêu ra từ các kỳ khảo sát trước. Khác biệt lớn nhất là Nguy cơ hình sự hóa các giao dịch kinh tế đã trở thành khó khăn thứ hai chỉ sau khó khăn đơn hàng. Trong khi đó, Nghị quyết 86/NQ-CP về Phát triển thị trường vốn an toàn, minh bạch, hiệu quả, bền vững nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, huy động nguồn lực phát triển kinh tế xã hội ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2022 nhấn mạnh quan điểm “Các chủ thể tham gia thị trường tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật, được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; không hình sự hóa các quan hệ dân sự, kinh tế” nhưng với nhiều vụ việc trong thực tế, nhiều đại diện DN vẫn lo lắng về nguy cơ này.

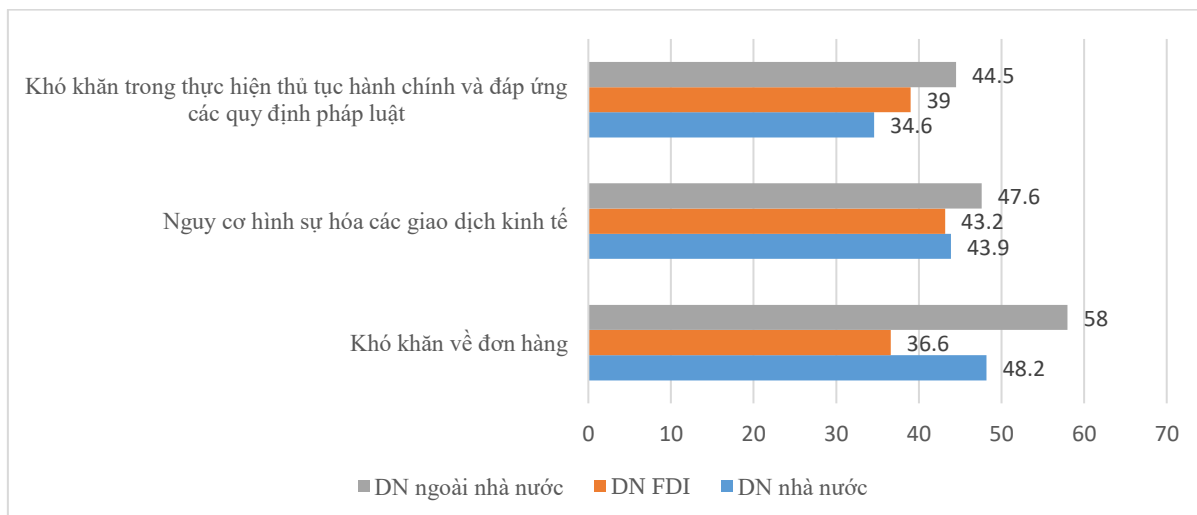
Biểu đồ 4. 1. Các khó khăn, thách thức lớn nhất mà DN đang đối diện

(Đơn vị: %)



DN ngoài nhà nước tiếp tục thể hiện mức độ khó khăn hơn so với các DN nhà nước, DN FDI, đặc biệt là khó khăn về đơn hàng, khó khăn trong thực hiện các thủ tục hành chính và đáp ứng quy định pháp luật và nguy cơ hình sự hóa các giao dịch kinh tế.

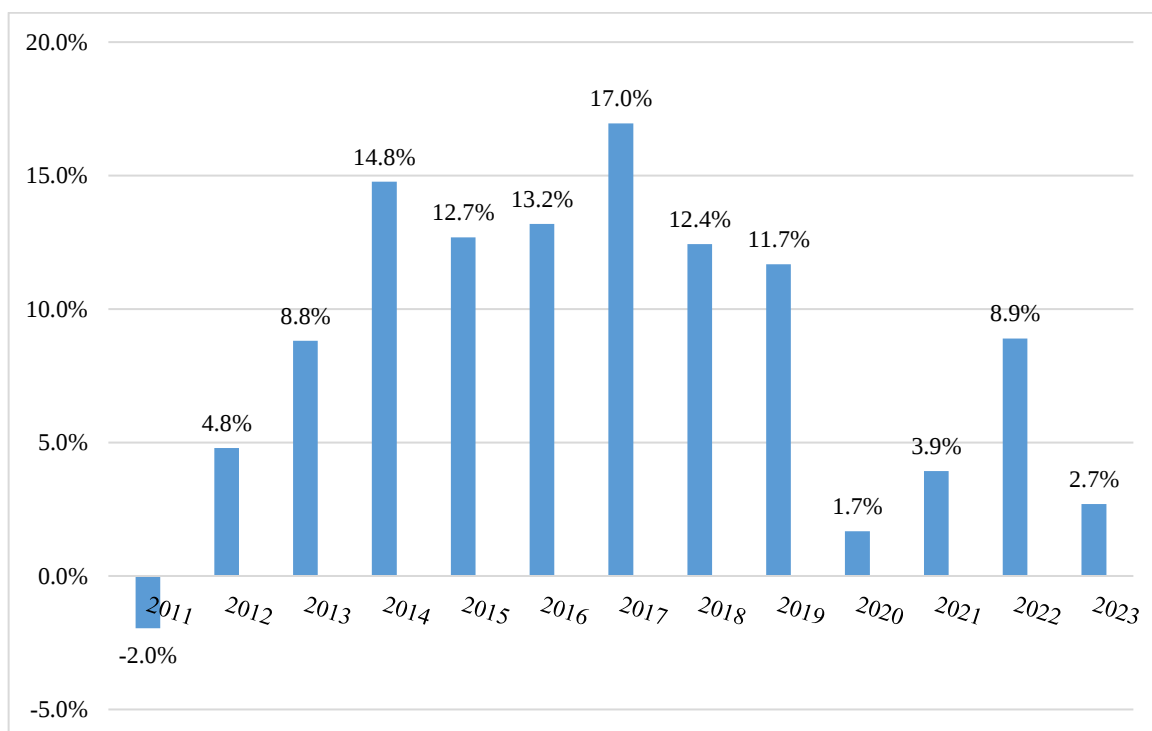
Biểu đồ 4. 2. Một số khó khăn của DN phân theo loại hình DN



Các khó khăn nêu trên cũng ảnh hưởng đến niềm tin của DN ngoài nhà nước. Điều này có thể lý giải phần nào bức tranh tăng trưởng tương đối ảm đạm về đầu tư của khu vực ngoài nhà nước trong thời gian gần đây. Cần cải thiện niềm tin kinh doanh, thúc đẩy đầu tư của khu vực ngoài nhà nước để tạo động lực tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới bởi khu vực kinh tế ngoài nhà nước có vai trò quan trọng trong nội lực nền kinh tế đất nước.

Biểu đồ 4. 3. Tốc độ tăng trưởng đầu tư tư nhân giai đoạn 2011-2023

(Đơn vị: %)



Nguồn: Tổng hợp từ GSO

4.2. Đề xuất, kiến nghị của DN

Các kiến nghị của DN vẫn tập trung vào một số vấn đề (1) Tiếp tục giảm chi phí và nâng cao sức cạnh tranh của DN, đặc biệt chú ý đến DN khu vực ngoài nhà nước để thực sự vun bồi nội lực và phát huy các DN này; (2) Tiếp cận vốn vay; (3) Tiếp cận thị trường và (4) Cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh. Các kiến nghị được trích dẫn dưới đây phản ánh khách quan các quan điểm của DN thông qua cuộc khảo sát¹:

4.2.1. Đối với giảm chi phí và nâng cao sức cạnh tranh của DN

- Miễn giảm thuế cho các DN vừa và nhỏ, để họ có thể giữ được một chút lợi nhuận để tái đầu tư. DN đã nhỏ rồi, doanh thu sụt giảm, mà còn phải nộp phần lớn vào thuế thì điều đứng luôn và không thể cầm cự được qua cuộc suy thoái kinh tế này. Mong Chính phủ xem xét miễn giảm thuế.

- Cần xây dựng một chiến lược quốc gia để cải cách chuyển đổi số, và chuyển đổi xanh. Bên cạnh đó, xây dựng một khung pháp lý liên quan đến AI, đặc biệt trong nghiên cứu R&D, và phân bổ nguồn lực hiệu quả, bảo vệ IP đảm bảo tính bảo mật thông tin, quản lý rủi ro của AI trong mối quan hệ của Việt Nam với các nước trên thế giới.

- Đề nghị xem xét giao cho các hiệp hội ngành nghề tham gia vào việc xây dựng các khung pháp lý từ đầu để giảm thời gian ban hành quy định pháp luật ra thị trường.

- Nhà nước đầu tư các công trình hạ tầng có quy mô lớn, các ngành cốt lõi để phát triển kinh tế số như công nghệ bán dẫn... Nhưng cần phải hỗ trợ DN tiếp cận công nghệ thì mới cạnh tranh được các sản phẩm nhập khẩu. Nếu không có hỗ trợ này thì DN phụ thuộc vào công nghệ các nước nhập khẩu và không thể cạnh tranh và phát triển được.

- Chính sách hỗ trợ cần cụ thể hơn để DN thực sự có được sự cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài.

- Chính phủ nên có chính sách ưu đãi mạnh hơn đối với nhóm DN tư nhân trong nước, nhóm này đóng nhiều thuế nhưng đang gặp khó khăn mọi mặt vì quy mô nhỏ. Nên ưu tiên phát triển kinh tế tư nhân.

- Các DN vừa và nhỏ hiện nay rất khó cạnh tranh với các DN FDI vì không được hưởng các ưu đãi gì. Các DN vừa và nhỏ, đặc biệt ở các tỉnh gặp khó khăn trong tuân thủ các thủ tục hành chính của các sở ban ngành. Việc hình sự hóa và điều tra các hoạt

¹ Các kiến nghị thể hiện quan điểm của DN tham gia khảo sát, không phản ánh quan điểm của Ban IV. Các kết quả của khảo sát và kiến nghị từ Ban IV sẽ được tổng hợp và trình bày riêng trong báo cáo Ban IV gửi Thủ tướng Chính phủ.

động kinh tế khiến DN mất khách hàng, không thể kinh doanh bình thường. Các sở ban ngành thì mật độ thanh tra quá dày (thanh tra bảo hiểm xã hội, thanh tra PCCC...).

- DN đề xuất giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 5%, thuế thu nhập cá nhân 10%. Trong tình hình cần kiểm soát lạm phát và mức cầu của nền kinh tế còn chưa phục hồi tốt, việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, phí trước bạ, lệ phí sẽ có tác động tốt hơn sử dụng các công cụ tiền tệ.

- Trong tình hình khó khăn chung của thị trường thế giới, Nhà nước cần hỗ trợ các DN Việt Nam giảm chi phí sản xuất để cạnh tranh bao gồm giảm lãi vay, giảm thuế, giảm các chi phí cho DN sử dụng nhiều lao động như chi phí BHXH, BHYT, BHTN, phí công đoàn đóng lên cấp trên...

- Tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mới cho chủ DN để nâng cao kiến thức nhằm tăng khả năng cạnh tranh.

4.2.2. Tiếp cận vốn vay

- Vốn ưu đãi dành cho DN rất khó tiếp cận. DN trong nước rất khó cạnh tranh với DN nước ngoài. Lợi thế của DN nước ngoài là làm hàng chỉ định (trong chuỗi), trong khi DN trong nước không thể tiếp cận hoặc chỉ làm gia công lại cho các DN nước ngoài với đơn giá rất thấp.

- Tăng cường hỗ trợ vốn từ các ngân hàng với các chính sách mở với các gói tín chấp hoặc cho vay tài trợ khoản phải thu. Thời gian vay vốn tăng lên chứ cứ 6 tháng phải đáo hạn một lần thì rất khó khăn cho DN.

- Ngân hàng cần giảm lãi theo tình hình ngày càng tiêu cực hiện nay để giúp duy trì và tạo đà phát triển cho DN, nhất là những DN còn đang có năng lực hoạt động, đang vay ổn định, chưa phát sinh nợ xấu, chưa phải bán tài sản để trả nợ. Nếu được trợ lực kịp thời, những DN này sẽ góp phần duy trì kinh tế, tạo thêm cơ hội cho các doanh nghiệp khác duy trì và cùng vượt khó để phát triển bền vững.

- Các chương trình cấp vốn nên ưu tiên hỗ trợ các DN kê khai thuế đầy đủ các năm trước dịch, các DN làm ăn có lãi, có đóng thuế, không cào bằng. Một mặt để họ thấy được lợi ích của việc làm tốt nghĩa vụ thuế, mặt khác vốn cấp được phát huy hiệu quả hơn qua đó tạo lực đẩy cho cả nền kinh tế.

- Hướng dẫn thêm về vay vốn để mở rộng kinh doanh vì DN không nắm được thông tin. Một số vướng mắc: Thủ tục quá rườm rà, tốn quá nhiều thời gian; Không liên hệ được vốn vay.

- Cần nâng hạng và phát triển thị trường chứng khoán để tận dụng nguồn vốn bền vững cho doanh nghiệp thay vì phụ thuộc vào tín dụng.

- Về tiếp cận vốn vay, cần quy định và thực hiện việc bỏ bắt buộc tham gia Bảo hiểm nhân thọ khi vay. DN khi vay đã thế chấp tài sản rồi.

- Nhà nước nên có quỹ hỗ trợ khởi nghiệp cho các DN vừa và nhỏ, chỉ cần chứng minh được có dòng tiền ổn định là có thể vay lãi suất thấp trong thời gian 5-10 năm.

- Ngân hàng Thương mại yêu sách lấy phần trăm trên số tiền vay, lãi suất cho vay 12% - 14%, bắt mua bảo hiểm 1%-2%, thu rất nhiều loại phí, khi DN khó khăn xin cơ cấu thì không giải quyết. Các ngân hàng chỉ biết lợi ích của ngân hàng, không hề chia sẻ với DN. Các cơ quan công quyền địa phương tìm cách này “cách nọ xin chi phí”, gây thiệt hại cho DN, người kinh doanh.

4.2.3. Tiếp cận thị trường

- Nhà nước hỗ trợ xúc tiến và chuẩn hóa quy định tiêu chuẩn cho các cơ sở sản xuất, DN nhỏ để thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm Việt ra thị trường nước ngoài (Hiện nay người dân và doanh nghiệp tự đi bán hàng, và không có sự hỗ trợ nào của nhà nước về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm và nguồn khách).

- Tổ chức các chương trình như hội chợ/ngày hội tiêu dùng để kích cầu tiêu dùng, cho người dân tiếp cận các sản phẩm nội địa Việt, các chương trình khuyến mãi, vừa giúp dân mua được hàng Việt Nam chất lượng, giá phải chăng, vừa giúp DN tăng doanh thu.

- Đánh thuế hàng nhập khẩu qua đường tiểu ngạch và hàng nhập khẩu nhỏ lẻ qua sàn thương mại điện tử. Họ phá giá làm ảnh hưởng thị trường sản xuất nội địa, bóp nghẹt DN trong nước.

- Thị trường cạnh tranh không lành mạnh, hàng nhập khẩu nhiều khai thuế dưới thực tế (hàng Trung Quốc) khiến cho DN trong nước khó cạnh tranh giá vì họ làm thương mại nên giá nào họ cũng bán được. Đề xuất siết chặt về thuế quan và ngăn chặn hàng tiểu ngạch.

- Đẩy nhanh hoàn thuế VAT xuất khẩu cho DN. Hãy để DN nội được đối xử công bằng như các DN có vốn nước ngoài như Trung Quốc, Hàn Quốc... Các mặt hàng bên Trung Quốc bán qua Shopee cần phải chịu thuế và lệ phí do làm nghẽn hệ thống hải quan.

- Ban hành các hướng dẫn, quy định để thích ứng với điều kiện kinh tế mới: ESG, tín chỉ carbon,

- Việc Chuyển đổi xanh còn mang tính chất hô hào, khẩu hiệu, chưa thực chất và chưa có kết quả cụ thể. Do đó, cần xây dựng Luật Tuần hoàn Tài nguyên như các nước Nhật Bản, Trung Quốc. Chỉ có vậy mới có thể tiết kiệm được tài nguyên, bảo vệ môi trường, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, giảm thiểu carbon. Việt Nam đã làm rất quyết liệt việc xây dựng EPR để thu tiền phí bao bì sản phẩm và để có tiền thu gom và tái chế. Nhưng với nhiều tham vọng lớn cùng lúc, khiến việc hiểu cho đúng để xây dựng, hiểu cho sát với thực tiễn là một vấn đề lớn và thiết yếu.

4.2.4. Cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh

- Thuế VAT nên giảm 2% cho tất cả các mặt hàng, nếu không thì đừng giảm vì nó gây rắc rối cho DN. Hiện tại thuế TNDN 20% là quá cao, nên giảm thêm 10% thuế TNDN.

- Cải cách triệt để thủ tục hành chính trong đầu tư xây dựng cơ bản, đánh giá và loại bỏ bớt các loại Giấy phép con, chứng chỉ hành nghề. Có biện pháp kiểm soát sai phạm (nếu có) từ ban đầu của DN, giảm thiệt hại gây ra (nếu có) ảnh hưởng đến ổn định xã hội. Đánh giá thực chất mức độ hoàn thành nhiệm vụ của lực lượng công chức và có biện pháp cải thiện.

- Tạo điều kiện người đứng đầu DN giải quyết hậu quả thay vì hình sự án kinh tế. Điều này cũng giúp các doanh nghiệp Việt và nước ngoài yên tâm hơn khi đầu tư tại Việt Nam.

- Chính sách thuế về việc giải trình đầu ra và đầu vào rất khắt khe, không theo chuẩn mực kế toán, làm khó cho DN. Do đó, cần giảm bớt việc yêu cầu DN giải trình, đẩy mạnh các cảnh báo rủi ro về thuế.

- Kiểm soát quản lý chặt chẽ các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ từ Trung Quốc qua hoạt động sản xuất kinh doanh bất hợp pháp tại Việt Nam. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước cạnh tranh công bằng với các doanh nghiệp FDI và có chính sách ưu đãi hơn nữa về thuế, thuê đất... siết chặt các thể chế quy định với các DN nước ngoài hơn nữa.

- Tăng phí thủ tục hành chính và lấy nguồn đó trả lương và khuyến khích cán bộ. Nhiều chi phí hiện nay như công chứng... rẻ quá. Cần phân loại: giải quyết nhanh thu phí cao hơn, không cần gấp thu phí bình thường.

- Nhà nước cần có các văn bản dưới luật được triển khai thật rõ ràng, dễ hiểu, dễ vận dụng. Tránh các câu từ khó hiểu, chung chung, khó vận dụng cho người dân và DN. Cải cách mạnh mẽ các thủ tục pháp lý để các dự án nhanh chóng được triển khai đi vào sản xuất. DN làm về lĩnh vực xây dựng, thủ tục về xây dựng từ năm 2010 đến nay, nhìn bề ngoài thì là cải cách nhưng thực chất rất nhiều các thủ tục con kèm theo, gây khó khăn cho doanh nghiệp. Với các dự án trong các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp nếu đã có quy hoạch 1/2000 rồi thì nên bãi bỏ thủ tục làm quy hoạch 1/500. Quy hoạch 1/500 chỉ phù hợp với quản lý đô thị. Hiện nay thủ tục phê duyệt quy hoạch 1/500 tắc nghẽn, mỗi tỉnh một kiểu, đợi được phê duyệt quy hoạch thì cơ hội sản xuất của DN đã trôi qua mất rồi.

- DN hiện nay phải xin quá nhiều giấy phép, vướng phải rất nhiều thủ tục hành chính để có thể đi vào hoạt động. Cần phải đẩy mạnh việc cắt giảm những thủ tục hành chính rườm rà, tốn kém.

- Cần có chính sách về quy định hoàn thuế VAT rõ ràng, không áp dụng các thông tư, Nghị định trên cả Luật Thuế, gây khó khăn cho DN.

- DN đang trong tình thế khó khăn trong khi các cơ quan nhà nước bị siết chặt các quy định nên lo sợ và dùn đẩy trách nhiệm. DN là người chịu thiệt hại từ những tắc trách này. Nhà nước thì lúc nào cũng hỗ trợ DN trên các phương tiện đưa tin, thực tế thì ngược lại.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ vào xây dựng chính phủ điện tử, chuyển đổi hình thức tiếp nhận và phản hồi các khúc mắc của DN bằng kênh điện tử, giảm sử dụng văn bản giấy để tiết kiệm chi phí cho cả chính phủ và DN.

- Tình hình kinh tế thế giới đang rất khó khăn, mong nhà nước tập trung chỉnh đốn lại nhân sự. Hình sự hoá các vấn đề kinh tế không những không làm cho mọi thứ minh bạch hơn, mà còn làm cho các cơ quan chức năng không dám làm gì. Còn DN đã khó khăn trong việc kinh doanh, giờ còn khó hơn khi tiếp cận chính sách. Nếu muốn cải cách hành chính thì nhà nước cần cải cách tiền lương thật sự hiệu quả: (i) nhân viên nhà nước cần đủ nuôi gia đình; (ii) gia đình con cái được đảm bảo học hành, y tế trong điều kiện tốt theo cấp độ và chức vụ/trách nhiệm của từng người; và (iii) họ được tiếp cận mua nhà xã hội chất lượng để đảm bảo cuộc sống.

- Thuế tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động phát triển chứ không phải là động sai gì là mang ra phạt cảm giác rất ngột ngạt.

- Kinh tế Việt Nam thiên về nâng đỡ doanh nghiệp FDI, điều này không có lợi cho đường dài. Trong khi đó chất lượng triển khai các chính sách hỗ trợ DN nội là rất tệ do sự quan liêu, sách nhiễu và thiếu mềm dẻo, quá nhiều điều kiện kinh doanh. Gọi là kiến tạo môi trường kinh doanh nhưng thực tế lại là thắt chặt. Thiết nghĩ muốn phát triển thì nội lực phải đủ khỏe, đủ tính sáng tạo. Chính sách hỗ trợ phải đủ mềm dẻo. Như thực tế hiện tại, càng quản chặt càng làm ra nhiều kẻ hở để trục lợi chính sách. Tại sao không áp dụng cơ chế hậu kiểm như nhiều nơi vẫn làm. Việc đó tốt, tạo xung lực hỗ trợ và cũng làm cho những người trong cuộc phải ý thức được việc mình. Với phát triển DN, quan trọng nhất là việc không bị sách nhiễu. Cần bỏ cấm đoán quá nhiều (quá nhiều điều kiện kinh doanh) đối với khởi sự DN, hợp tác xã. Cái cần nhất là kiểm soát tuân thủ các tiêu chuẩn nghề nghiệp, an toàn, an ninh. Kiểm soát nghiêm vi phạm thì sẽ tạo làn sóng bùng nổ thứ 2 cho DN. Như hiện tại là chúng ta đang trói lại chứ ko phải là giải phóng sức sản xuất, sức sáng tạo.

- Đề nghị mạnh dạn tăng cao thu nhập của cán bộ nhà nước, để thu hút được lớp trẻ có năng lực đồng thời giảm biên chế dần được quỹ lương để tăng thu nhập cho cán bộ có tài, tăng áp lực công việc, thanh lọc những cán bộ không đủ năng lực để tuyển những cán bộ trẻ có tài có đức.

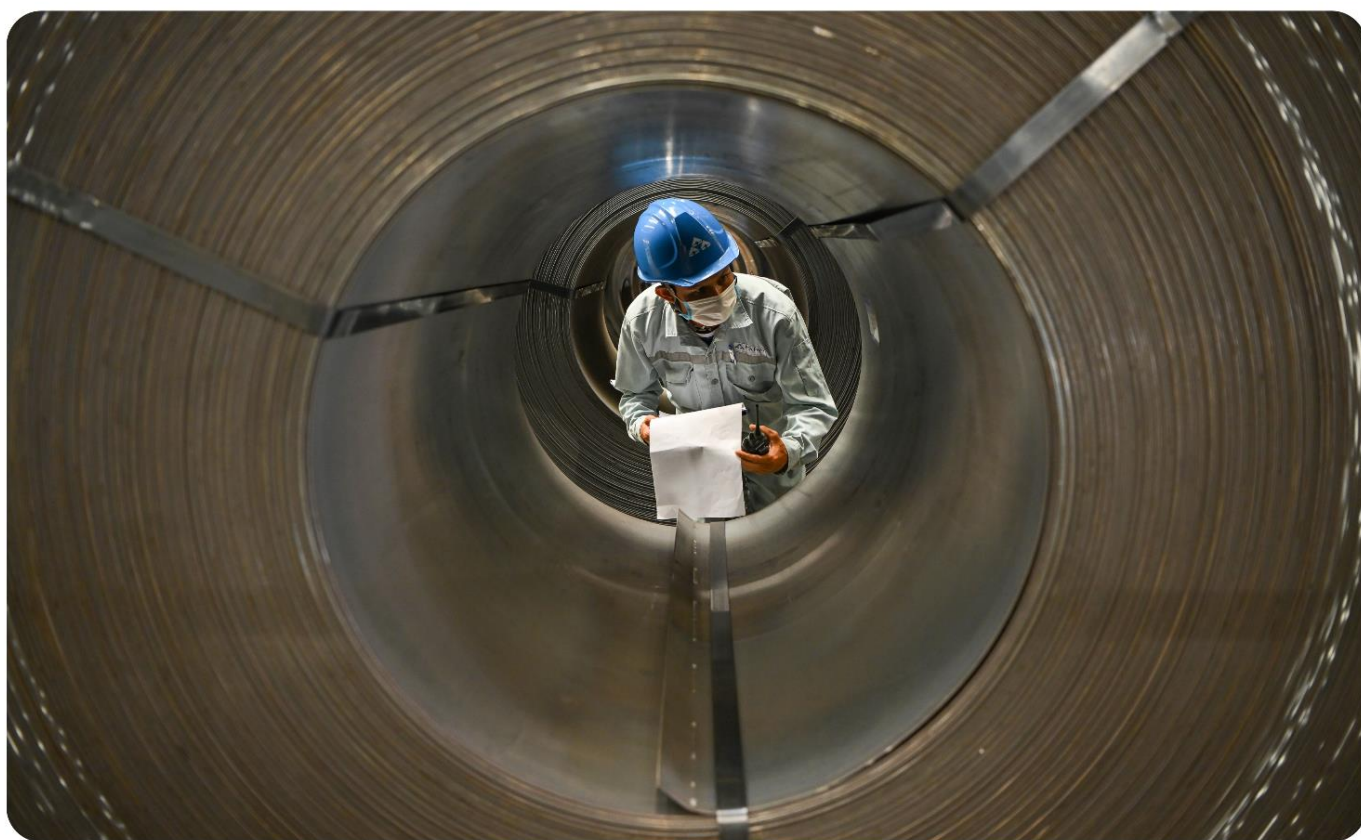
- DN tư nhân dễ dàng tiếp cận thông tin về việc thuê đất công nghiệp dịch vụ để làm văn phòng, kho bãi. Đất dịch vụ các công ty nhà nước sử dụng kém hiệu quả, doanh thu và lợi nhuận kém nên tạo điều kiện cho tư nhân tiếp cận. Phần lớn DN tư nhân về dịch vụ, thương mại chưa tiếp cận đất đai dịch vụ dễ dàng.

NHÓM NGHIÊN CỨU/THỰC HIỆN BÁO CÁO KHẢO SÁT

Phụ trách chính: Phạm Thị Ngọc Thủy – Giám đốc Văn phòng Ban IV

Thành viên nhóm: Bùi Thanh Minh, Trần Thị Hương, Nguyễn Đức Tường, Trần Đức Anh

Phối hợp tổng thể: VnExpress



Nhà máy thép Hòa Phát Dung Quất. Ảnh: VnExpress/ Quỳnh Tran

LIÊN HỆ

VĂN PHÒNG BAN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

Tầng 6, Tòa nhà số 10 Chu Văn An, Ba Đình, Hà Nội
(Trung tâm Hội nghị 37 Hùng Vương)

Tel: 024 2239 7555

Email: info@vief.vn